

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

Lầu 3, Tháp V5, Sunrise City South,
số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2025

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2025

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 50

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số Lầu 3, Tháp V5, Sunrise City South, số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiền	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hạo	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lê Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 20/2025/UQ-KDC ngày 1 tháng 1 năm 2025.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.627.940.052.590	6.299.254.818.797
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.931.336.785.353	1.352.673.438.979
111	1. Tiền		1.484.201.497.682	1.001.392.180.596
112	2. Các khoản tương đương tiền		447.135.287.671	351.281.258.383
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		14.400.195.885	174.100.195.885
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(924.179)	(924.179)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	14.000.000.000	173.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	3.354.806.201.786	3.351.296.285.371
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		324.105.887.298	393.435.831.419
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		27.068.116.269	223.026.187.764
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.882.800.000.000	1.740.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		1.130.331.124.792	1.004.333.192.761
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.498.926.573)	(9.498.926.573)
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.186.511.195.701	1.274.440.222.955
141	1. Hàng tồn kho		1.186.822.744.251	1.276.112.550.361
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(311.548.550)	(1.672.327.406)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		140.885.673.865	146.744.675.607
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	30.011.970.944	24.795.512.453
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	93.834.281.858	102.721.121.187
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	17.039.421.063	19.228.041.967

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.121.222.666.641	7.180.280.593.844
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	9	21.222.201.747	21.222.201.747
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		8.479.145.830	8.479.145.830
216	2. Phải thu dài hạn khác		12.743.055.917	12.743.055.917
220	II. Tài sản cố định		2.546.124.661.382	2.592.705.595.639
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	924.524.380.944	943.690.798.640
222	Nguyên giá		2.225.545.419.432	2.222.768.478.323
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.301.021.038.488)	(1.279.077.679.683)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.621.600.280.438	1.649.014.796.999
228	Nguyên giá		2.462.116.638.242	2.462.116.638.242
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(840.516.357.804)	(813.101.841.243)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	1.030.864.408.955	1.043.388.764.815
231	1. Nguyên giá		1.324.213.814.480	1.324.213.814.480
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(293.349.405.525)	(280.825.049.665)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		77.866.306.095	65.015.857.413
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	77.866.306.095	65.015.857.413
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.274.153.111.472	2.252.854.109.486
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	14.2	2.933.036.021.626	2.911.737.019.640
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14.2	(753.660.362.154)	(753.660.362.154)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	94.777.452.000	94.777.452.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.170.991.976.990	1.205.094.064.744
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	292.684.663.330	288.442.630.745
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	69.029.277.736	79.027.249.291
269	3. Lợi thế thương mại	4	809.278.035.924	837.624.184.708
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.749.162.719.231	13.479.535.412.641

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.551.286.726.627	6.214.369.166.620
310	I. Nợ ngắn hạn		4.659.188.451.702	4.581.960.775.253
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	673.071.330.133	691.553.402.581
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	32.625.590.441	42.864.712.255
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	26.296.838.028	58.552.056.329
314	4. Phải trả người lao động		4.718.318.696	21.826.311.666
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	279.973.211.320	369.491.600.535
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		7.032.232.121	4.951.018.938
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	85.900.325.219	77.989.074.765
320	8. Vay ngắn hạn	20	3.423.116.854.798	3.188.120.075.305
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		126.453.750.946	126.612.522.879
330	II. Nợ dài hạn		1.892.098.274.925	1.632.408.391.367
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		6.360.999.217	6.360.999.217
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	52.323.939.929	52.349.526.642
338	3. Vay dài hạn	20	1.139.674.140.125	872.796.180.110
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	666.890.506.160	673.715.984.404
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		26.848.689.494	27.185.700.994
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.197.875.992.604	7.265.166.246.021
410	I. Vốn chủ sở hữu		7.197.875.992.604	7.265.166.246.021
411	1. Vốn cổ phần	21.1	2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	2.292.253.519.262	2.292.253.519.262
415	3. Cổ phiếu quỹ	21.1	-	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	21.1	69.858.995.990	69.858.995.990
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.1	16.135.952.841	16.135.952.841
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	1.270.064.601.685	1.345.555.006.014
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.345.555.006.014	1.308.244.343.168
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(75.490.404.329)	37.310.662.846
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21.3	651.499.762.826	643.299.611.914
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.749.162.719.231	13.479.535.412.641

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2025	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.199.779.338.303	1.897.688.083.539
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(53.817.370.200)	(82.335.213.490)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.145.961.968.103	1.815.352.870.049
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(1.789.221.460.446)	(1.456.155.556.491)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		356.740.507.657	359.197.313.558
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	33.742.178.459	41.929.305.278
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(53.172.823.574) (42.400.199.435)	(29.181.133.903) (27.757.856.288)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	14.2	21.299.001.986	18.376.276.528
25	9. Chi phí bán hàng	25	(285.106.382.076)	(241.856.875.100)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(121.274.500.101)	(103.610.217.249)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(47.772.017.649)	44.854.669.112
31	12. Thu nhập khác		2.681.328.563	334.374.370
32	13. Chi phí khác		(1.895.925.350)	(838.539.720)
40	14. Lợi nhuận khác		785.403.213	(504.165.350)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(46.986.614.436)	44.350.503.762
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(17.131.145.669)	(18.587.172.173)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.1	(3.172.493.311)	(4.108.619.088)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(67.290.253.416)	21.654.712.501

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2025	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2024
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	21.2	(75.490.404.329)	9.529.136.280
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21.3	8.200.150.913	12.125.576.221
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.2	(280)	37
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.2	(280)	37

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2025



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2025	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2024
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(46.986.614.436)	44.350.503.761
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		92.638.318.039	68.744.384.057
03	Các khoản dự phòng		-	(2.957.865.527)
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		305.205	240.108.777
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(50.076.081.283)	(53.215.807.350)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	24	43.037.199.434	28.394.856.287
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38.613.126.959	85.556.180.005
09	Giảm các khoản phải thu		103.095.309.893	170.468.490.219
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		89.289.806.110	170.381.768.382
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		(107.034.230.106)	(170.432.783.859)
12	Tăng chi phí trả trước		(11.126.572.984)	(17.093.569.797)
14	Tiền lãi vay đã trả		(68.906.342.325)	(52.873.286.223)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(42.860.712.853)	(61.934.407.758)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(158.771.934)	(612.903.089)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		911.612.760	123.459.487.880
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(17.350.023.682)	(8.497.726.722)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		1.039.166.667	13.793.750
23	Tiền chi cho vay, gửi ngân hàng có kỳ hạn		(373.000.000.000)	(115.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		389.900.000.000	140.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(859.107.780)
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		75.988.924.325	70.594.674.096
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		76.578.067.310	86.251.633.344

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2025	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	21	4.696.045.501.640	1.698.666.926.463
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(4.194.807.762.131)	(2.304.449.152.685)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	23.3	-	(267.139.637.310)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(63.768.000)	(18.023.802.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		501.173.971.509	(890.945.665.532)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		578.663.651.579	(681.234.544.308)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	6	1.352.673.438.979	2.185.022.243.991
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(305.205)	(1.634.461)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	6	1.931.336.785.353	1.503.786.065.222

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2025



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và các công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại tháp V5 Sunrise City South, 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP Hồ Chí Minh.

Các công ty con

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tình trạng	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Tổng Công ty Dầu Thực vật Việt Nam ("Vocarimex") (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	87,29	87,29
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("TAC") (*)	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	95,56	98,9
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	93,77	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFood")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Tạm ngừng hoạt động	100	100
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	100	100
Công ty TNHH Kido Long An ("KLA")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Tiền hoạt động	100	100
Công ty Cổ phần Thọ Phát Quốc Tế ("Thọ Phát")	Bán buôn thực phẩm	Đang hoạt động	68,00	68,00
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Thọ Phát ("Tho Phat Food")	Bán buôn và sản xuất các sản phẩm chế biến từ thịt, thủy sản, rau quả và tinh bột	Đang hoạt động	68,00	68,00
Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Hùng Vương")	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	75,39	75,39

(*) Tập đoàn đã dùng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của TAC làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Tập đoàn. Chi tiết của các trái phiếu này được thể hiện tại *Thuyết minh ("TM") số 21.2*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tình trạng	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác	Đang hoạt động	49,00	49,00
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")	Sản xuất và phân phối các sản phẩm gia dụng và mỹ phẩm	Đang hoạt động	40,00	40,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	50,00	50,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Đang hoạt động	50,00	50,00
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Tân Bình ("Tafoco")	Kinh doanh bất động sản và cho thuê nhà xưởng, kho bãi	Đang hoạt động	27,53	27,53

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa. | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	8 - 32 năm

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Các chi phí trả trước*

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí thuê bao tiêu

Chi phí thuê bao tiêu bao gồm số tiền trả trước cho tiền thuê bao tiêu phần diện tích sản phẩm thương mại cho toàn bộ thời gian thuê đến ngày 31 tháng 1 năm 2046 được xác định ngay từ ban đầu dựa theo điều khoản của các hợp đồng liên quan với đối tác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định tại Thông tư 45.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cân trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi thành lập/sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cân trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Tập đoàn. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận dự phòng khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp lãi suất đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.18 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và chỗ kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Vốn góp của chủ sở hữu* (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

3.19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.21 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

Nguyên giá

31 tháng 12 năm 2024	1.134.579.716.225
31 tháng 3 năm 2025	<u>1.134.579.716.225</u>

Giá trị hao mòn lũy kế

31 tháng 12 năm 2024	296.955.531.517
Phân bổ trong kỳ	<u>28.346.148.784</u>
31 tháng 3 năm 2025	<u>325.301.680.301</u>

Giá trị còn lại

31 tháng 12 năm 2024	<u>837.624.184.708</u>
31 tháng 3 năm 2025	<u>809.278.035.924</u>

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	341.030.743	609.082.258
Tiền gửi ngân hàng	1.483.860.466.939	1.000.783.098.338
Các khoản tương đương tiền	<u>447.135.287.671</u>	<u>351.281.258.383</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.931.336.785.353</u>	<u>1.352.673.438.979</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	324.105.887.007	393.435.831.128
Trong đó:		
- Các bên liên quan (TM số 29)	8.023.155.322	7.425.138.538
- Phải thu từ khách hàng khác	<u>316.082.731.685</u>	<u>386.010.692.590</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	27.068.116.269	223.026.187.764
Trong đó:		
- Công ty TNHH Truyền thông Nhà & Đất	-	116.352.734.726
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long An	-	79.685.938.543
- Trả trước cho người bán khác	<u>27.221.935.061</u>	<u>26.987.514.495</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.882.800.000.000	1.740.000.000.000
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu bên liên quan (TM số 29)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại TVH	679.800.000.000	810.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Châu Á Châu	415.000.000.000	415.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư ATO	200.000.000.000	255.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thực phẩm Nhật Vinh	215.000.000.000	260.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Tương Lai Trẻ	373.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.130.331.125.083	1.004.333.193.052
<i>Trong đó:</i>		
- Tạm ứng để đầu tư (i)	878.703.465.173	878.703.465.173
- Lãi tiền gửi phải thu	24.934.465.753	72.204.699.678
- Các khoản khác	226.693.194.157	53.425.028.201
<i>Trong đó:</i>		
- Bên liên quan (TM số 29)	1.478.229.017	5.682.950.123
- Phải thu khách hàng khác	1.128.852.896.066	998.650.242.929
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.498.926.573)	(9.498.926.573)

GIÁ TRỊ THUẦN **3.354.806.201.786** **3.351.296.285.371**

(i) Số dư này chủ yếu thể hiện các khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Châu Á để mua các cổ phần mục tiêu.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ quý 1 năm 2025	Cho kỳ quý 1 năm 2024
31 tháng 12 năm 2024	9.498.926.573	7.943.592.244
31 tháng 3 năm 2025	<u>9.498.926.573</u>	<u>9.498.926.573</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	297.760.696.626	405.933.551.030
Nguyên vật liệu	341.899.442.528	401.030.643.042
Thành phẩm	239.863.170.289	216.660.279.545
Hàng hóa	2.785.258.165	185.790.829.586
Hàng đang đi đường	291.657.159.087	51.148.536.494
Công cụ, dụng cụ	12.857.017.556	15.548.710.664
TỔNG CỘNG	1.186.822.744.251	1.276.112.550.361
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(311.548.550)	(1.672.327.406)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.186.511.195.701	1.274.440.222.955

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	30.011.970.944	24.795.512.453
Chi phí sửa chữa cửa hàng	41.280.257	6.376.380.514
Công cụ và dụng cụ	1.759.177.490	6.132.419.921
Chi phí thuê	3.925.071.949	4.990.329.913
Chi phí mua bảo hiểm	7.194.453.881	2.608.768.216
Chi phí bảo trì	4.852.924.233	1.550.379.611
Khác	12.239.063.134	3.137.234.278
Dài hạn	292.684.663.330	288.442.630.745
Chi phí thuê bao tiêu (*)	101.636.818.219	102.856.460.038
Công cụ và dụng cụ	95.780.556.055	89.067.989.672
Tiền thuê đất trả trước	81.834.551.121	83.353.861.764
Khác	13.432.737.935	13.164.319.271
TỔNG CỘNG	322.696.634.274	313.238.143.198

(*) Theo các hợp đồng và phụ lục hợp đồng Xây dựng - Bao tiêu sản phẩm của dự án Trung tâm Thương mại Hùng Vương ("Hùng Vương Plaza") giữa Công ty và các đối tác, Công ty đã trả trước số tiền thuê bao tiêu phần diện tích sàn thương mại được chia của đối tác cho toàn bộ thời gian thuê được xác định ngay từ ban đầu (TM số 3.10). Theo đó, Công ty được xác lập quyền và nghĩa vụ liên quan đến khai thác kinh doanh trong suốt khoảng thời gian hoạt động của Hùng Vương Plaza.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	8.479.145.830	8.479.145.830
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu lãi cho vay	11.122.718.237	11.122.718.237
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.620.337.680	1.620.337.680
TỔNG CỘNG	21.222.201.747	21.222.201.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
31 tháng 12 năm 2024	906.249.759.012	1.136.817.437.638	106.108.821.123	73.592.460.550	2.222.768.478.323
Mua mới trong kỳ	1.172.000.000	986.200.000	-	2.341.375.000	4.499.575.000
Thanh lý trong kỳ	-	(1.329.143.800)	(272.727.273)	(120.762.818)	(1.722.633.891)
31 tháng 3 năm 2025	907.421.759.012	1.136.474.493.838	105.836.093.850	75.813.072.732	2.225.545.419.432
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	200.937.128.102	471.630.512.460	33.720.914.798	26.367.424.752	732.655.980.112
Giá trị hao mòn lũy kế					
31 tháng 12 năm 2024	376.087.683.367	794.708.094.174	64.865.859.470	43.416.042.672	1.279.077.679.683
Khấu hao trong kỳ	9.257.334.484	9.941.171.797	1.961.782.256	1.524.926.390	22.685.214.927
Thanh lý trong kỳ	-	(473.205.912)	(199.999.999)	(68.650.210)	(741.856.121)
Phân loại lại	1.907.261.153	(3.859.280.429)	209.162.729	1.742.856.547	-
31 tháng 3 năm 2025	385.345.017.851	804.176.060.059	66.627.641.727	44.872.318.852	1.301.021.038.489
Giá trị còn lại					
31 tháng 12 năm 2024	530.162.075.645	342.109.343.464	41.242.961.653	30.176.417.878	943.690.798.640
31 tháng 3 năm 2025	522.076.741.161	332.298.433.779	39.208.452.123	30.940.753.880	924.524.380.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

						VND
	<i>Thương hiệu</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Lợi thế quyền thuê đất</i>	<i>Mối quan hệ với khách hàng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
31 tháng 12 năm 2024	602.980.085.759	833.705.110.032	67.687.055.464	462.765.852.930	494.978.534.057	2.462.116.638.242
31 tháng 3 năm 2025	<u>602.980.085.759</u>	<u>833.705.110.032</u>	<u>67.687.055.464</u>	<u>462.765.852.930</u>	<u>494.978.534.057</u>	<u>2.462.116.638.242</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	3.409.939.531	32.899.072.858	-	-	36.309.012.389
Giá trị hao mòn lũy kế						
31 tháng 12 năm 2024	206.681.688.828	222.011.040.580	54.310.168.363	160.128.044.291	169.970.899.181	813.101.841.243
Hao mòn trong kỳ	7.537.251.072	7.159.988.946	940.913.856	5.498.310.790	6.187.231.676	27.323.696.340
31 tháng 3 năm 2025	<u>214.218.939.900</u>	<u>229.171.029.526</u>	<u>55.251.082.219</u>	<u>165.626.355.081</u>	<u>176.158.130.857</u>	<u>840.425.537.583</u>
Giá trị còn lại						
31 tháng 12 năm 2024	<u>396.298.396.931</u>	<u>611.694.069.452</u>	<u>13.376.887.101</u>	<u>302.637.808.639</u>	<u>325.007.634.876</u>	<u>1.649.014.796.999</u>
31 tháng 3 năm 2025	<u>388.761.145.859</u>	<u>604.534.080.506</u>	<u>12.435.973.245</u>	<u>297.139.497.849</u>	<u>318.820.403.200</u>	<u>1.621.691.100.659</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

Nhà cửa và vật kiến trúc

Nguyên giá

31 tháng 12 năm 2024 1.324.213.814.480

31 tháng 3 năm 2025 1.324.213.814.480

Trong đó:

Đã khấu hao hết 84.672.839.164

Giá trị hao mòn lũy kế

31 tháng 12 năm 2024 280.825.049.665

Khấu hao trong kỳ 12.524.355.860

31 tháng 3 năm 2025 293.349.405.525

Giá trị còn lại

31 tháng 12 năm 2024 1.043.388.764.815

31 tháng 3 năm 2025 1.030.864.408.955

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 3 năm 2025. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chi phí xây dựng văn phòng 70.730.567.267 56.171.542.443

Lắp đặt và sửa chữa máy móc 2.605.932.763 6.196.268.301

Khác 4.529.806.065 2.648.046.669

TỔNG CỘNG 77.866.306.095 65.015.857.413

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

14.1 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Số lượng Giá trị VND Số lượng Giá trị VND

Ngắn hạn 14.000.000.000 173.700.000.000

Trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt 14.000 14.000.000.000 173.700 173.700.000.000

Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - -

Dài hạn 94.777.452.000 94.777.452.000

Ngân hàng Bangkok Đại chúng 94.777.452.000 94.777.452.000

Trách nhiệm hữu hạn 94.777.452.000 94.777.452.000

TỔNG CỘNG 108.777.452.000 268.477.452.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	31 tháng 3 năm 2025				31 tháng 12 năm 2024			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	%	VND	VND	VND	%	VND	VND	VND
KDF	49,00	1.092.014.073.330	-	1.092.014.073.330	49,00	1.079.793.213.785	-	1.079.793.213.785
Lavenue (*)	50,00	1.069.509.263.273	753.660.362.154	315.848.901.119	50,00	1.069.509.263.273	753.660.362.154	315.848.901.119
LG Vina	40,00	614.735.728.572	-	614.735.728.572	40,00	606.523.822.727	-	606.523.822.727
Dabaco Food	50,00	88.839.189.392	-	88.839.189.392	50,00	88.839.189.392	-	88.839.189.392
Tafoco	27,53	67.937.767.059	-	67.937.767.059	27,53	67.071.530.463	-	67.071.530.463
TỔNG CỘNG		2.933.036.021.626	753.660.362.154	2.179.375.659.472		2.911.737.019.640	753.660.362.154	2.158.076.657.486

(*) Lavenue là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") tọa lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện.

Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST vào ngày 20 tháng 9 năm 2020 và Tòa án Nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT vào ngày 2 tháng 12 năm 2021 về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến dự án Lavenue Crown.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tiến hành trích dự lập dự phòng đầu tư dựa trên giá trị có thể thu hồi được của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 như sau:

						VND
	<i>Lavenue</i>	<i>KDF</i>	<i>LG Vina</i>	<i>Dabaco Food</i>	<i>Tafoco (TM số 4.1)</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư						
31 tháng 12 năm 2024	1.087.500.000.000	872.765.024.433	548.458.021.068	116.000.000.000	66.173.407.403	2.690.896.452.904
31 tháng 3 năm 2025	1.087.500.000.000	872.765.024.433	548.458.021.068	116.000.000.000	66.173.407.403	2.690.896.452.904
Phần lũy kế trên lãi (lỗ) sau khi hợp nhất của các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát						
31 tháng 12 năm 2024	(771.651.098.881)	207.028.189.352	58.065.801.659	(27.160.810.608)	898.123.060	(532.819.795.418)
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	-	12.220.859.545	8.211.905.845	-	866.236.596	21.299.001.986
31 tháng 3 năm 2025	(771.651.098.881)	219.249.048.897	66.277.707.504	(27.160.810.608)	1.764.359.656	(511.520.793.432)
Giá trị còn lại						
31 tháng 12 năm 2024	315.848.901.119	1.079.793.213.785	606.523.822.727	88.839.189.392	67.071.530.463	2.158.076.657.486
31 tháng 3 năm 2025	315.848.901.119	1.092.014.073.330	614.735.728.572	88.839.189.392	67.937.767.059	2.933.036.021.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
Phải trả bên liên quan (TM số 29)	349.853.496	349.853.496
Phải trả bên thứ ba	672.721.476.637	691.203.549.085
- Apical Vietnam Oils and Fats Pte. Ltd	137.734.874.746	270.958.542.643
- Bên khác	534.986.601.891	420.245.006.442
TỔNG CỘNG	673.071.330.133	691.553.402.581

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
Bên khác trả tiền trước	32.625.590.441	42.864.712.255

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
Chi phí hỗ trợ bán hàng và tiếp thị	149.005.823.203	180.368.337.118
Chi phí thuê đất	41.429.774.968	39.144.168.448
Chi phí lãi vay	11.767.113.342	38.273.256.232
Chiết khấu thương mại	32.643.627.334	34.430.284.813
Phí vận chuyển	19.511.077.470	33.240.500.283
Lương tháng 13 và thưởng	12.805.479.656	31.688.984.517
Khác	12.810.315.347	12.346.069.124
TỔNG CỘNG	279.973.211.320	369.491.600.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU) PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	31 tháng 12 năm 2024	Tăng	Giảm	31 tháng 3 năm 2025
Thuế giá trị gia tăng	(97.623.461.096)	71.495.413.204	(60.771.189.024)	(86.899.236.916)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.681.302.420	17.131.145.669	(42.860.712.853)	(2.048.264.764)
Thuế thu nhập cá nhân	9.621.716.261	24.166.043.936	(30.757.715.007)	3.030.045.190
Các loại thuế khác	923.335.590	652.939.384	(235.683.377)	1.340.591.597
TỔNG CỘNG	(63.397.106.825)	113.445.542.193	(134.625.300.261)	(84.576.864.893)
Trong đó:				
Thuế nộp thừa	(19.228.041.967)			(17.039.421.063)
Thuế GTGT được khấu trừ	(102.721.121.187)			(93.834.281.858)
Thuế phải nộp	58.552.056.329			26.296.838.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 3 năm 2024
Ngắn hạn	85.900.325.219	77.989.074.765
Thù lao Hội đồng Quản trị	47.680.000.000	47.680.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Cổ tức phải trả	5.836.044.070	5.434.095.441
Khác	19.668.036.557	12.158.734.732
Dài hạn	52.323.939.929	52.349.526.642
Nhận ký quỹ, ký cược	52.323.939.929	52.349.526.642
TỔNG CỘNG	138,224,265,148	130.338.601.407
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 29)</i>	<i>51.618.979.676</i>	<i>51.618.979.676</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>86.605.285.472</i>	<i>78.719.621.731</i>

20. VAY

	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 3 năm 2024
Vay ngắn hạn	3,423,116,854,798	3.188.120.075.305
Vay ngân hàng (TM số 21.1)	3.173.925.240.897	2.888.347.461.388
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả (TM số 21.2)	248.088.999.984	250.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 21.3)	1.102.613.917	49.772.613.917
Vay dài hạn	1.139.674.140.125	872.796.180.110
Vay từ ngân hàng và tổ chức khác (TM số 21.3)	1.139.674.140.125	625.344.180.125
Trái phiếu thường trong nước (TM số 21.2)	-	247.451.999.985
TỔNG CỘNG	4.562.790.994.923	4.060.916.255.415

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2024	3.188.120.075.305	872.796.180.110	4.060.916.255.415
Tiền thu từ đi vay	3.560.612.887.723	1.134.330.000.000	4.694.942.887.723
Vay dài hạn đến hạn	249.191.613.901	(248.088.999.984)	1.102.613.917
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	636.999.999	636.999.999
Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.574.807.722.131)	(620.000.040.000)	(4.194.807.762.131)
31 tháng 3 năm 2025	3.423.116.854.798	1.139.674.140.125	4.562.790.994.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>31 tháng 3 năm 2025 VND</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
<i>Ngân hàng Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“VCB”) - Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>			
Khoản vay 1	418.361.798.074	3,8-4,4	Từ ngày 12 tháng 5 năm 2025 đến ngày 7 tháng 7 năm 2025
Khoản vay 2	508.001.422.499	3,8 - 4,1	Từ ngày 10 tháng 5 năm 2025 đến Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Khoản vay 3	58.910.303.099	4,1	Từ ngày 22 tháng 4 năm 2025 đến ngày 27 tháng 6 năm 2025
<i>Ngân hàng Cổ phần Thương mại Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>			
Khoản vay 1	554.472.657.007	5,14 -5,5	Từ ngày 15 tháng 5 năm 2025 đến ngày 27 tháng 6 năm 2025
<i>Ngân hàng Cổ phần Thương mại Taipei Fubon</i>			
Khoản vay 1	276.819.184.661	4,8	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2025 đến ngày 16 tháng 7 năm 2025
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam</i>			
Khoản vay 1	172.150.719.417	4 -5,2	Từ ngày 24 tháng 4 năm 2025 đến ngày 11 tháng 6 năm 2025
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>			
Khoản vay 1	345.516.955.172	4,4 -4,8	Từ ngày 10 tháng 7 năm 2025 đến ngày 26 tháng 9 năm 2025
Khoản vay 2	297.356.524.446	4,1 -4,2	Từ ngày 23 tháng 5 năm 2025 đến ngày 24 tháng 7 năm 2025
Khoản vay 3	163.000.000.000	5,1	Ngày 19 tháng 5 năm 2025
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>			
Khoản vay 1	234.689.281.838	4,2 – 5,9	Từ ngày 9 tháng 5 năm 2025 đến ngày 3 tháng 6 năm 2025
Khoản vay 2	29.695.796.850	4,0	Ngày 08 tháng 05 năm 2025
Khoản vay 3	33.461.689.294	3,9 -4,5	Từ ngày 2 tháng 6 năm 2025 đến ngày 27 tháng 6 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Khoản vay 1

Ngân hàng Malayan Berhad

Khoản vay 1

8.488.908.540

4,1

Ngày 4 tháng 4 năm 2025

Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Shinhan Bank

Khoản vay 1

73.000.000.000

4,0

Từ ngày 8 tháng 4 năm 2025 đến ngày 10 tháng 6 năm 2025

TỔNG CỘNG

3.173.925.240.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 được trình bày như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Giá trị VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	175.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ("Shinhan")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	75.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ		(1.911.000.016)
TỔNG CỘNG		248.088.999.984

Trong đó:

Trái phiếu dài hạn

Trái phiếu dài hạn đến hạn phải trả 248.088.999.984

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) kể từ ngày phát hành với lãi suất 8%/năm cho hai kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là VCB, VTB, BIDV và VIB cộng với biên độ cố định 2,75%/năm.

Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Tập đoàn đã chỉ định VIB là Đại lý thanh toán và Đại lý quản lý tại khoản đảm bảo cho 1.000 trái phiếu đã phát hành của Công ty nêu trên. Vào ngày 28 tháng 5 năm 2022, VIB đã bán 300 trái phiếu do Tập đoàn phát hành này với tổng giá trị 300 tỷ VND cho Shinhan thông qua hợp đồng mua bán trái phiếu. Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước thời hạn kể từ ngày phát hành theo tỷ lệ như sau:

- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- Giá trị trái phiếu còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, trái phiếu được đảm bảo bằng 92.118.000 cổ phiếu của Votarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An – các công ty con trong Tập đoàn (TM số 1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Khoản vay dài hạn từ bên khác

	VND	
	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 3 năm 2024
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tương Lai Trẻ	-	620.000.040.000
Công ty TNHH Đầu tư Châu Á	-	32.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại TVH	564.330.000.000	-
Bà Tạ Thiên Nga	-	16.670.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	570.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	6.446.754.042	6.446.754.042
TỔNG CỘNG	1.140.776.754.042	675.116.794.042
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn	1.139.674.140.125	625.344.180.125
Vay dài hạn đến hạn trả	1.102.613.917	49.772.613.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:								
31 tháng 12 năm 2023	2.898.063.160.000	3.157.496.752.530	-	(865.273.143.268)	69.858.995.990	16.135.952.841	1.518.215.329.376	6.794.497.047.469
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(859.107.780)	(859.107.780)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	9.529.136.280	9.529.136.280
31 tháng 3 năm 2024	<u>2.898.063.160.000</u>	<u>3.157.496.752.530</u>	<u>-</u>	<u>(865.273.143.268)</u>	<u>69.858.995.990</u>	<u>16.135.952.841</u>	<u>1.526.763.013.742</u>	<u>6.803.044.731.835</u>
Năm nay:								
31 tháng 12 năm 2024	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	-	69.858.995.990	16.135.952.841	1.345.555.006.014	6.621.866.634.107
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(75.490.404.329)	(75.490.404.329)
31 tháng 3 năm 2025	<u>2.898.063.160.000</u>	<u>2.292.253.519.262</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>69.858.995.990</u>	<u>16.135.952.841</u>	<u>1.270.064.601.685</u>	<u>6.546.376.229.778</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Cổ phiếu

		Cổ phiếu
	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	289.806.316	289.806.316
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	289.806.316	289.806.316
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	-	-
Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	289.806.316	289.806.316

21.2 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ quý 1 năm 2025	Cho kỳ quý 1 năm 2024
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(75.490.404.329)	9.529.136.280
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(75.490.404.329)	9.529.136.280
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	289.806.316	258.468.305
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	(260)	37
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	(260)	37

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.3 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Cho kỳ quý 1 năm 2025	Cho kỳ quý 1 năm 2024
31 tháng 12 năm 2024	643.299.611.914	392.586.165.506
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong kỳ	8.200.150.912	12.125.576.221
31 tháng 3 năm 2025	<u>651.499.762.826</u>	<u>404.711.741.727</u>

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ quý 1 năm 2025	Cho kỳ quý 1 năm 2024
Tổng doanh thu	2.199.779.338.303	1.897.688.083.539
Trong đó:		
Doanh thu thành phẩm đã bán	1.663.047.799.182	1.692.002.751.406
Doanh thu hàng hóa đã bán	473.990.401.617	205.314.804.095
Doanh thu từ cho thuê và dịch vụ	62.741.137.504	370.528.038
Giảm trừ doanh thu	(53.817.370.200)	(82.335.213.490)
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	(46.239.715.840)	(77.016.741.323)
Hàng bán bị trả lại	<u>(7.577.654.360)</u>	<u>(5.318.472.167)</u>
DOANH THU THUẦN	<u>2.145.961.968.103</u>	<u>1.815.352.870.049</u>
Trong đó:		
Bán cho bên liên quan	8.537.885.100	9.041.881.651
Bán cho các bên khác	<u>2.137.424.083.003</u>	<u>1.806.310.988.398</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ quý 1 năm 2025	Cho kỳ quý 1 năm 2024
Lãi tiền gửi	28.718.690.400	34.825.737.072
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.924.446.964	3.095.386.482
Khác	99.041.095	4.008.181.724
TỔNG CỘNG	33.742.178.459	41.929.305.278

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ quý 1 năm 2025	Cho kỳ quý 1 năm 2024
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.525.539.154.710	1.255.022.908.040
Giá vốn của hàng hóa đã bán	242.783.055.791	197.588.673.916
Giá vốn cho thuê và dịch vụ đã cung cấp	20.637.369.973	432.510.715
Khác	261.879.972	3.111.463.820
TỔNG CỘNG	1.789.221.460.446	1.456.155.556.491

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ quý 1 năm 2025	Cho kỳ quý 1 năm 2024
Chi phí lãi vay	42.128.711.764	27.757.856.288
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	636.999.999	636.999.999
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	49.283.295	290.970.828
Khác	10.357.828.516	495.306.788
TỔNG CỘNG	53.172.823.574	29.181.133.903

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Cho kỳ quý 1 năm 2025	Cho kỳ quý 1 năm 2024
Lương nhân viên	130.339.249.435	125.446.476.266
Chi phí mua ngoài	90.485.983.824	63.973.270.514
Quảng cáo và khuyến mãi	10.529.527.036	12.913.335.040
Khấu hao và hao mòn	15.337.079.420	13.637.704.566
Khác	38.414.542.361	25.886.088.714
TỔNG CỘNG	285.106.382.076	241.856.875.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ quý 1 năm 2025	Cho kỳ quý 1 năm 2024
Lương nhân viên	50.405.129.081	42.861.228.449
Khấu hao và hao mòn	45.281.698.270	37.476.529.496
Chi phí mua ngoài	16.788.094.227	12.603.628.008
Phí thuê và bảo trì	4.784.421.733	6.455.659.223
Khác	4.015.156.790	4.213.172.073
TỔNG CỘNG	121.274.500.101	103.610.217.249

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ quý 1 năm 2025	Cho kỳ quý 1 năm 2024
Chi phí nguyên vật liệu	1.546.438.404.655	1.255.022.908.040
Giá vốn hàng hóa	242.783.055.791	197.588.673.916
Chi phí nhân công	180.744.378.516	168.307.704.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.357.651.963	76.576.898.522
Chi phí khấu hao và hao mòn	62.533.267.127	68.744.384.057
Khác	53.745.584.571	35.382.079.590
TỔNG CỘNG	2.195.602.342.623	1.801.622.648.840

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ quý 1 năm 2025	Cho kỳ quý 1 năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.131.145.669	18.587.172.173
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	3.172.493.311	4.108.619.088
TỔNG CỘNG	20.303.638.980	22.695.791.261

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ quý 1 năm 2025	Cho kỳ quý 1 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(46.986.614.436)	44.350.503.762
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	(9.397.322.887)	8.870.100.752
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	9.015.402.446	3.138.100.242
Phân bổ lợi thế thương mại	5.669.229.757	4.110.274.555
Thanh lý giá trị hợp lý khoản đầu tư		
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(4.259.800.397)	(3.675.255.306)
Lỗi tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	17.385.162.534	9.906.104.638
Khác	1.890.967.525	282.466.380
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	20.303.638.978	22.631.791.261
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	64.000.000
Chi phí thuế TNDN	20.303.638.978	22.695.791.261

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả cùng với biến động trong kỳ năm nay và năm trước như sau:

			VND	
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ quý 1 năm 2025	Cho kỳ quý 1 năm 2024
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Các khoản chi phí phải trả	50.965.077.390	59.905.692.737	(8.940.615.349)	(8.086.537.969)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.980.040.299	5.047.442.599	(67.402.300)	(25.732.350)
Lợi nhuận chưa thực hiện	8.761.073.684	9.480.275.605	(719.201.920)	(277.604.679)
Các khoản dự phòng ở báo cáo tài chính riêng	157.474.379	428.226.366	(270.751.986)	(556.062.084)
Lỗi Thuế	4.165.611.984	4.165.611.984	-	-
	<u>69.029.277.736</u>	<u>79.027.249.291</u>	<u>(9.997.971.555)</u>	<u>(8.945.937.082)</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(2.863.559.674)	(2.863.559.674)	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(16.868.191.982)	(16.868.191.982)	-	-
Lãi từ mua công ty con	(73.926.849.590)	(73.926.849.590)	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(573.231.904.914)	(580.057.383.158)	6.825.478.244	4.837.317.994
	<u>(666.890.506.160)</u>	<u>(673.715.984.404)</u>	<u>6.825.478.244</u>	<u>4.837.317.994</u>
TỔNG CỘNG	<u>(597.861.228.424)</u>	<u>(594.688.735.113)</u>		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			<u>(3.172.493.311)</u>	<u>(4.108.619.088)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ và tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Vocarimex	Công ty con
TAC	Công ty con
KNB	Công ty con
KIDOFOOD	Công ty con
KTS	Công ty con
KLA	Công ty con
Thọ Phát	Công ty con
Thọ Phát Food	Công ty con
Hùng Vương (từ tháng 8 năm 2024)	Công ty con
KDF	Công ty liên kết
Tafoco (từ tháng 8 năm 2024)	Công ty liên kết
Lavenue	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Dabaco	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Đồng quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Đồng quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ quý 1 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ quý 1 năm 2024</i>
KDF	Bán hàng hóa	8.537.885.100	9.041.881.651
	Dịch vụ cung cấp	-	2.362.449.600

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2025, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
KDF	Bán thành phẩm	8.023.155.322	7.424.418.550
KDI	Bán hàng hóa	-	719.988
		8.023.155.322	7.425.138.538
Phải thu ngắn hạn khác			
KDI	Chi trả hộ	1.478.229.017	4.775.289.018
KDL	Phí thuê văn phòng	-	900.000.000
KDF	Chi hộ	-	7.661.105
		1.478.229.017	5.682.950.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2025, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau (tiếp theo):

		VND	
Bên liên quan	Nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả người bán ngắn hạn			
KDF	Mua hàng hóa	<u>(349.853.496)</u>	<u>(349.853.496)</u>
Phải trả ngắn hạn khác			
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	(47.680.000.000)	(47.680.000.000)
KDF	Chi hộ	<u>(3.938.979.676)</u>	<u>(3.938.979.676)</u>
		(51.618.979.676)	(51.618.979.676)

Tiền lương và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	30.552.808.834	23.366.308.834
Từ 1 đến 5 năm	25.351.628.996	25.629.068.996
Trên 5 năm	41.565.685.208	41.565.685.208
TỔNG CỘNG	97.470.123.038	90.561.063.038

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	137.247.623.429	203.234.117.955
Trên 1 đến 5 năm	678.030.428.968	514.912.454.374
Trên 5 năm	96.163.159.804	109.488.453.787
TỔNG CỘNG	911.441.212.201	827.635.026.116

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 660.900.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm ngành dầu ăn, ngành hàng thực phẩm và các ngành hàng khác.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Tập đoàn.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu bao gồm ngành dầu ăn, ngành thực phẩm và các ngành hàng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

				VND
	Ngành dầu ăn	Ngành hàng thực phẩm	Các ngành khác	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.712.056.433.784	413.938.249.859	73.784.654.660	2.199.779.338.303
Các khoản giảm trừ doanh thu	(37.807.828.709)	(11.663.152.222)	(4.346.389.269)	(53.817.370.200)
	<u>1.674.248.605.075</u>	<u>402.275.097.637</u>	<u>69.438.265.391</u>	<u>2.145.961.968.103</u>
Lợi nhuận gộp bộ phận	214.463.742.958	138.888.845.230	3.387.919.469	356.740.507.657
Chi phí bán hàng	(143.328.471.540)	(129.819.605.154)	(11.958.305.383)	(285.106.382.076)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(91.333.861.415)	(18.168.172.786)	(11.772.465.899)	(121.274.500.101)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	21.299.001.986	21.299.001.986
Doanh thu tài chính				33.742.178.459
Chi phí tài chính				(53.172.823.574)
Lợi nhuận khác				785.403.213
Lợi nhuận kế toán trước thuế				<u>(46.986.614.436)</u>
Tài sản bộ phận	6.177.500.907.617	1.859.374.340.925	7.065.128.518.821	15.102.003.767.363
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải thu nội bộ				<u>(1.352.841.048.132)</u>
Tổng tài sản				<u>13.749.162.719.231</u>
Nợ phải trả bộ phận	2.206.262.290.102	454.726.157.527	5.243.139.327.130	7.904.127.774.759
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải trả nội bộ				<u>(1.352.841.048.132)</u>
Tổng nợ phải trả				<u>6.551.286.726.627</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

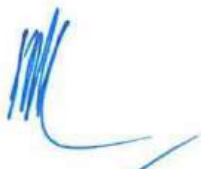
			VND
	Ngành dầu ăn	Ngành thực phẩm và khác	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.557.026.751.740	340.661.331.799	1.897.688.083.539
Các khoản giảm trừ doanh thu	(69.399.672.990)	(12.935.540.500)	(82.335.213.490)
	<u>1.487.627.078.750</u>	<u>327.725.791.299</u>	<u>1.815.352.870.049</u>
Lợi nhuận gộp bộ phận	234.364.631.228	124.832.682.330	359.197.313.558
Chi phí bán hàng	(145.521.005.989)	(96.335.869.111)	(241.856.875.100)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(59.098.064.953)	(44.512.152.296)	(103.610.217.249)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	-	18.376.276.528	18.376.276.528
Doanh thu tài chính			41.929.305.278
Chi phí tài chính			(29.181.133.903)
Lợi nhuận khác			(504.165.350)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			<u>44.350.503.762</u>
Tài sản bộ phận	6.222.038.037.542	6.165.860.656.297	12.387.898.693.839
<u>Đối chiếu:</u>			
Phải thu nội bộ			(1.109.342.793.908)
Tổng tài sản			<u>11.278.555.899.931</u>
Nợ phải trả bộ phận	1.666.972.767.310	3.586.210.746.776	5.253.183.514.086
<u>Đối chiếu:</u>			
Phải trả nội bộ			(1.109.342.793.908)
Tổng nợ phải trả			<u>4.143.840.720.178</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2025



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

KIDO GROUP CORPORATION

3rd Floor, V5 Tower, Sunrise City South,
No. 23 Nguyen Huu Tho, Tan Hung Ward,
District 7, Ho Chi Minh City, Vietnam.

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For 1st quarter of 2025

Ho Chi Minh City, Vietnam

29 April 2025

Kido Group Corporation

Consolidated financial statements

For the first quarter ended 31 March 2025

Kido Group Corporation

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1 - 2
Consolidated balance sheet	3 - 4
Consolidated income statement	5 - 6
Consolidated cash flow statement	7 - 8
Notes to the consolidated financial statements	9 - 49

Kido Group Corporation

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

Kido Group Corporation ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate ("BRC") No. 4103001184 issued by the Department of Planning and Investment ("DPI") of Ho Chi Minh City on 6 September 2002 and the subsequent amended BRCs.

The Company's shares were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange in accordance with the License No. 39/UBCK-GPNY issued by the State Securities Commission on 18 November 2005.

The current principal activities of the Company are to sell and purchase food products, oils raw materials and to manage investments in subsidiaries.

The Company's registered head office is located at 3rd Floor, V5 Tower, Sunrise City South, No.23 Nguyen Huu Tho Street, Tan Hung Ward, District 7, Ho Chi Minh City.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the period and at the date of this report are:

Mr Tran Kim Thanh	Chairman
Mr Tran Le Nguyen	Vice Chairman
Ms Vuong Buu Linh	Member
Ms Vuong Ngoc Xiem	Member
Mr Tran Quoc Nguyen	Member
Ms Nguyen Thi Xuan Lieu	Member
Mr Nguyen Van Thuan	Independent member
Mr Nguyen Gia Huy Chuong	Independent member
Mr Nguyen Duc Tri	Independent member

BOARD OF SUPERVISORS

Members of the Board of Supervisors during the period and at the date of this report are:

Ms Nguyen Thi Ngoc Chi	Head
Mr Luong Quang Hien	Member
Ms Luong My Duyen	Member

MANAGEMENT

Members of the management during the period and at the date of this report are:

Mr Tran Le Nguyen	General Director
Ms Vuong Buu Linh	Deputy General Director
Ms Vuong Ngoc Xiem	Deputy General Director
Ms Nguyen Thi Xuan Lieu	Deputy General Director
Mr Tran Quoc Nguyen	Deputy General Director
Mr Wang Ching Hua	Deputy General Director
Mr Mai Xuan Tram	Deputy General Director
Mr Bui Thanh Tung	Deputy General Director
Mr Tran Tien Hoang	Deputy General Director
Mr Ma Thanh Danh	Deputy General Director
Mr Nguyen Cong Hao	Deputy General Director

Kido Group Corporation

GENERAL INFORMATION (continued)

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and at the date of this report is Mr Tran Kim Thanh.

Mr Tran Le Nguyen is authorized by Mr Tran Kim Thanh to sign the accompanying consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025 in accordance with the Letter of Authorisation No.20/2025/UQ-KDC dated 1 January 2025.

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
as at 31 March 2025

VND

Code	ASSETS	Notes	31 March 2025	31 December 2024
100	A. CURRENT ASSETS		6,627,940,052,590	6,299,254,818,797
110	I. Cash and cash equivalents	5	1,931,336,785,353	1,352,673,438,979
111	1. Cash		1,484,201,497,682	1,001,392,180,596
112	2. Cash equivalents		447,135,287,671	351,281,258,383
120	II. Short-term investments		14,400,195,885	174,100,195,885
121	1. Held-for-trading securities		401,120,064	401,120,064
122	2. Provision for diminution in value of held-for-trading securities		(924,179)	(924,179)
123	3. Held-to-maturity investments	14.1	14,000,000,000	173,700,000,000
130	III. Current accounts receivable	6	3,354,806,201,786	3,351,296,285,371
131	1. Short-term trade receivables		324,105,887,298	393,435,831,419
132	2. Short-term advances to suppliers		27,068,116,269	223,026,187,764
135	3. Short-term loan receivables		1,882,800,000,000	1,740,000,000,000
136	4. Other short-term receivables		1,130,331,124,792	1,004,333,192,761
137	5. Provision for short-term doubtful receivables		(9,498,926,573)	(9,498,926,573)
140	IV. Inventories	7	1,186,511,195,701	1,274,440,222,955
141	1. Inventories		1,186,822,744,251	1,276,112,550,361
149	2. Provision for obsolete inventories		(311,548,550)	(1,672,327,406)
150	V. Other current assets		140,885,673,865	146,744,675,607
151	1. Short-term prepaid expenses	8	30,011,970,944	24,795,512,453
152	2. Deductible value-added tax	18	93,834,281,858	102,721,121,187
153	3. Tax and other receivables from the State	18	17,039,421,063	19,228,041,967

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)
as at 31 March 2025

VND

Code	ASSETS	Notes	31 March 2025	31 December 2024
200	B. NON-CURRENT ASSETS		7,121,222,666,641	7,180,280,593,844
210	I. Long-term receivables	9	21,222,201,747	21,222,201,747
212	1. Long-term advance to a supplier		8,479,145,830	8,479,145,830
216	2. Other long-term receivables		12,743,055,917	12,743,055,917
220	II. Fixed assets		2,546,124,661,382	2,592,705,595,639
221	1. Tangible fixed assets	10	924,524,380,944	943,690,798,640
222	Cost		2,225,545,419,432	2,222,768,478,323
223	Accumulated depreciation		(1,301,021,038,488)	(1,279,077,679,683)
227	2. Intangible assets	11	1,621,600,280,438	1,649,014,796,999
228	Cost		2,462,116,638,242	2,462,116,638,242
229	Accumulated amortization		(840,516,357,804)	(813,101,841,243)
230	III. Investment properties	12	1,030,864,408,955	1,043,388,764,815
231	1. Cost		1,324,213,814,480	1,324,213,814,480
232	2. Accumulated depreciation		(293,349,405,525)	(280,825,049,665)
240	IV. Long-term asset in progress		77,866,306,095	65,015,857,413
242	1. Construction in progress	13	77,866,306,095	65,015,857,413
250	V. Long-term investments		2,274,153,111,472	2,252,854,109,486
252	1. Investments in associates and jointly controlled entities	14.2	2,933,036,021,626	2,911,737,019,640
254	2. Provision for diminution in value of long-term investments	14.2	(753,660,362,154)	(753,660,362,154)
255	3. Held-to-maturity investments	14.1	94,777,452,000	94,777,452,000
260	VI. Other long-term assets		1,170,991,976,990	1,205,094,064,744
261	1. Long-term prepaid expenses	8	292,684,663,330	288,442,630,745
262	2. Deferred tax assets	28.3	69,029,277,736	79,027,249,291
269	3. Goodwill	4	809,278,035,924	837,624,184,708
270	TOTAL ASSETS		13,749,162,719,231	13,479,535,412,641

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)
as at 31 March 2025

VND

Code	RESOURCES	Notes	31 March 2025	31 December 2024
300	C. LIABILITIES		6,551,286,726,627	6,214,369,166,620
310	I. Current liabilities		4,659,188,451,702	4,581,960,775,253
311	1. Short-term trade payables	15	673,071,330,133	691,553,402,581
312	2. Short-term advances from customers	16	32,625,590,441	42,864,712,255
313	3. Statutory obligations	18	26,296,838,028	58,552,056,329
314	4. Payables to employees		4,718,318,696	21,826,311,666
315	5. Short-term accrued expenses	17	279,973,211,320	369,491,600,535
318	6. Short-term unearned revenues		7,032,232,121	4,951,018,938
319	7. Other short-term payables	19	85,900,325,219	77,989,074,765
320	8. Short-term loans	20	3,423,116,854,798	3,188,120,075,305
322	9. Bonus and welfare fund		126,453,750,946	126,612,522,879
330	II. Non-current liabilities		1,892,098,274,925	1,632,408,391,367
336	1. Long-term unearned revenues		6,360,999,217	6,360,999,217
337	2. Other long-term liabilities	19	52,323,939,929	52,349,526,642
338	3. Long-term loans	20	1,139,674,140,125	872,796,180,110
341	4. Deferred tax liabilities	28.3	666,890,506,160	673,715,984,404
342	5. Long-term provisions		26,848,689,494	27,185,700,994
400	D. OWNERS' EQUITY		7,197,875,992,604	7,265,166,246,021
410	I. Capital		7,197,875,992,604	7,265,166,246,021
411	1. Share capital	21.1	2,898,063,160,000	2,898,063,160,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		2,898,063,160,000	2,898,063,160,000
412	2. Share premium	21.1	2,292,253,519,262	2,292,253,519,262
415	3. Treasury shares	21.1	-	-
418	4. Investment and development fund	21.1	69,858,995,990	69,858,995,990
420	5. Other funds belonging to owners' equity	21.1	16,135,952,841	16,135,952,841
421	6. Undistributed earnings	21.1	1,270,064,601,685	1,345,555,006,014
421a	- Undistributed earnings by the end of prior year		1,345,555,006,014	1,308,244,343,168
421b	- Undistributed earnings of current year		(75,490,404,329)	37,310,662,846
429	7. Non-controlling interests	21.3	651,499,762,826	643,299,611,914
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		13,749,162,719,231	13,479,535,412,641

Tran Minh Nguyet
Preparer

Nguyen Thi Oanh
Chief Accountant

Tran Le Nguyen
General Director



Ho Chi Minh City, Vietnam
29 April 2025

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
for 1st quarter ended 31 March 2025

VND

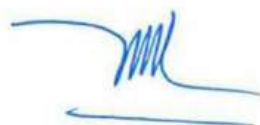
Code	ITEMS	Notes	Q1 2025	Q1 2024
01	1. Revenue from sale of goods and rendering of services	22.1	2,199,779,338,303	1,897,688,083,539
02	2. Deductions	22.1	(53,817,370,200)	(82,335,213,490)
10	3. Net revenue from sale of goods and rendering of services	22.1	2,145,961,968,103	1,815,352,870,049
11	4. Cost of goods sold and services rendered	23	(1,789,221,460,446)	(1,456,155,556,491)
20	5. Gross profit from sale of goods and rendering of services		356,740,507,657	359,197,313,558
21	6. Finance income	22.2	33,742,178,459	41,929,305,278
22	7. Finance expenses	24	(53,172,823,574)	(29,181,133,903)
23	<i>In which: Interest expense</i>		(42,400,199,435)	(27,757,856,288)
24	8. Shares of profit of joint ventures and associates	14.2	21,299,001,986	18,376,276,528
25	9. Selling expenses	25	(285,106,382,076)	(241,856,875,100)
26	10. General and administrative expenses	26	(121,274,500,101)	(103,610,217,249)
30	11. Operating profit		(47,772,017,649)	44,854,669,112
31	12. Other income		2,681,328,563	334,374,370
32	13. Other expenses		(1,895,925,350)	(838,539,720)
40	14. Other profit		785,403,213	(504,165,350)
50	15. Accounting profit before tax		(46,986,614,436)	44,350,503,762
51	16. Current income tax expense	28.1	(17,131,145,669)	(18,587,172,173)
52	17. Deferred tax income	28.1	(3,172,493,311)	(4,108,619,088)
60	18. Net profit after tax		(67,290,253,416)	21,654,712,501

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT (continued)
for 1st quarter ended 31 March 2025

VND

Code	ITEMS	Notes	Q1 2025	Q1 2024
61	19. Net profit after tax attributable to shareholders of the parent company	21.2	(75,490,404,329)	9,529,136,280
62	20. Net profit (loss) after tax attributable to non-controlling interests	21.3	8,200,150,913	12,125,576,221
70	21. Basic earnings per share	21.2	(280)	37
71	22. Diluted earnings per share	21.2	(280)	37

Ho Chi Minh City, Vietnam
29 April 2025



Tran Minh Nguyet
Preparer



Nguyen Thi Oanh
Chief Accountant



Tran Le Nguyen
General Director

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
for 1st quarter ended 31 March 2025

VND

Code	ITEMS	Notes	Q1 2025	Q1 2024
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Total accounting profit before tax		(46,986,614,436)	44,350,503,761
	<i>Adjustments for:</i>			
02	Depreciation and amortization		92,638,318,039	68,744,384,057
03	Provisions		-	(2,957,865,527)
04	Foreign exchange differences arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		305,205	240,108,777
05	Profits from investing activities		(50,076,081,283)	(53,215,807,350)
06	Interest expense and allocation of bond issuance cost	24	43,037,199,434	28,394,856,287
08	Operating profit before changes in working capital		38,613,126,959	85,556,180,005
09	Decrease in receivables		103,095,309,893	170,468,490,219
10	(Increase) decrease in inventories		89,289,806,110	170,381,768,382
11	Increase (decrease) in payables		(107,034,230,106)	(170,432,783,859)
12	Increase in prepaid expenses		(11,126,572,984)	(17,093,569,797)
14	Interest paid		(68,906,342,325)	(52,873,286,223)
15	Corporate income tax paid	18	(42,860,712,853)	(61,934,407,758)
17	Other cash outflows for operating activities		(158,771,934)	(612,903,089)
20	Net cash flows from (used in) operating activities		911,612,760	123,459,487,880
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchase and construction of fixed assets		(17,350,023,682)	(8,497,726,722)
22	Proceeds from disposals of fixed assets		1,039,166,667	13,793,750
23	Payments for term bank deposits		(373,000,000,000)	(115,000,000,000)
24	Collections from term bank deposits		389,900,000,000	140,000,000,000
25	Payments for investments in other entities		-	(859,107,780)
27	Interest received		75,988,924,325	70,594,674,096
30	Net cash flows (used in) from investing activities		76,578,067,310	86,251,633,344

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued)
for 1st quarter ended 31 March 2025

VND

Code	ITEMS	Notes	Q1 2025	Q1 2024
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	Borrowings received	20	4,696,045,501,640	1,698,666,926,463
34	Borrowings repaid	20	(4,194,807,762,131)	(2,304,449,152,685)
36	Dividends paid to shareholders of the parent company		-	(267,139,637,310)
	Dividends paid to non-controlling interests		(63,768,000)	(18,023,802,000)
40	Net cash flows from (used in) financing activities		501,173,971,509	(890,945,665,532)
50	Net (decrease) increase in cash for the period		578,663,651,579	(681,234,544,308)
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the period	5	1,352,673,438,979	2,185,022,243,991
61	Impact of exchange rate fluctuation		(305,205)	(1,634,461)
70	Cash and cash equivalents at the end of the period	5	1,931,336,785,353	1,503,786,065,222

Ho Chi Minh City, Vietnam
29 April 2025



Tran Minh Nguyet
Preparer



Nguyen Thi Oanh
Chief Accountant



Tran Le Nguyen
General Director

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

1. CORPORATE INFORMATION

The Group consists of Kido Group Corporation ("KDC" or "the Company") and its subsidiaries, associates and jointly controlled entities as follows:

Company

Kido Group Corporation is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate ("BRC") No. 4103001184 issued by the Department of Planning and Investment ("DPI") of Ho Chi Minh City on 6 September 2002 and the subsequent amended BRCs.

The Company's shares were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange in accordance with the License No. 39/UBCK-GPNY issued by the State Securities Commission on 18 November 2005.

The current principal activities of the Group are to wholesale food products; produce and trade all kinds of food and drink products; manufacture, trade and export the products made from oil, vegetable fats, oils from seeds, coconut quartz; and exporting of raw materials for production of vegetable, oil processing industry; and to operate in the real estate industry.

The Company's registered head office is located at 3rd Floor, V5 Tower, Sunrise City South, No.23 Nguyen Huu Tho Street, Tan Hung Ward, District 7, Ho Chi Minh City.

Subsidiaries

<i>Name of subsidiaries</i>	<i>Business</i>	<i>Status</i>	<i>Owner-ship %</i>	<i>Voting right %</i>
Vietnam Vegetable Oils Industry Corporation ("Vocarimex") (*)	Manufacturing and trading all kinds of vegetable oils	In operation	87.29	87.29
Tuong An Vegetable Oil Joint Stock Company ("TAC") (*)	Manufacturing and trading, exporting all kinds of vegetable oils and oil seeds	In operation	95.56	98.9
Kido - Nha Be Company Limited ("KNB")	Manufacturing and trading all kinds of vegetable oils and	In operation	93.77	100
Kido Food One Member Company Limited ("KIDOFood")	Wholesale food products and provide other food services	Suspended	100	100
Kido Trading and Services Company Limited ("KTS")	Wholesale food products and provide other food services	In operation	100	100
Kido Long An Company Limited ("KLA")	Manufacturing and trading food and drink	Pre-operating	100	100
Tho Phat Quoc Te Joint Stock Company ("Tho Phat")	Wholesale food products	In operation	68.00	68.00
Tho Phat Food Processing One Member Company Limited ("Tho Phat Food")	Manufacturing and wholesale of products from meat, seafood, vegetables and starch	In operation	68.00	68.00
Hung Vuong Corporation ("Hung Vuong")	Real estate trading	In operation	75.39	75.39

(*) The Group used 92,118,000 shares of Vocarimex and 17,000,000 shares of TAC to place as collateral for its domestic straight bonds. Details of such bonds are presented at Note 21.2.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

1. **CORPORATE INFORMATION** (continued)

Associates and jointly controlled entities

<i>Name of entities</i>	<i>Business</i>	<i>Status</i>	<i>Owner-ship %</i>	<i>Voting right %</i>
Kido Frozen Joint Stock Company ("KDF")	Manufacturing and trading all kinds of food and drink products such as ice cream, milk and other dairy products	In operating	49.00	49.00
LG Vina Cosmetics Company Limited ("LG Vina")	Manufacturing and trading cosmetics and household products	In operation	40.00	40.00
Lavenue Investment Corporation ("Lavenue")	Operating in the real estate industry	In operation	50.00	50.00
Dabaco Food Processing Joint Stock Company ("Dabaco Food")	Processing and preserving meat and meat products	In operation	50.00	50.00
Tan Binh Foodstuff Export Joint Stock Company	Real estate trading and leasing of factory and warehouse	In operation	27.53	27.53

2. **BASIS OF PREPARATION**

2.1 ***Applied accounting standards and system***

The consolidated financial statements of the Group, expressed in Vietnam Dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per the:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying consolidated financial statements, including their utilization are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the consolidated financial position and consolidated results of operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 ***Applied accounting documentation system***

The Group's applied accounting documentation system is the General Journal system.

2.3 ***Fiscal year***

The Group's fiscal year applicable for the preparation of its consolidated financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4 ***Accounting currency***

The consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Group's accounting currency.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

2. BASIS OF PREPARATION (continued)

2.5 Basis of consolidation

The Group's consolidated financial statements comprise the financial statements of the parent company and the financial statements of its subsidiaries for the period ended 31 March 2025.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Group obtains control, and continues to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of the subsidiaries are prepared for the same reporting year as the parent company, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealized gains or losses result from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Group and are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet, separately from parent shareholders' equity.

Impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded to the account of undistributed earnings.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 Receivables

Receivables are presented in the consolidated balance sheet at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the consolidated balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases and decreases to the provision balance are recorded into general and administration expense account in the consolidated income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the consolidated income statement.

3.3 Inventories

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labor cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value. Net realizable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials, consumables and merchandise - cost of purchase on a weighted average basis.

Finished goods and work in process - cost of finished goods, semi products on a weighted average basis.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.3 Inventories (continued)

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the consolidated balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the consolidated income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the consolidated income statement.

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located, if any.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

3.5 Intangible assets

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of an intangible asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the consolidated income statement as incurred.

When intangible assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

Land use rights

Land use rights are recorded as intangible assets representing the value of the right to use the lands acquired or leased by the Group. The useful lives of land use rights are assessed as either finite or indefinite. Accordingly, land use rights with finite lives representing the land lease are amortized over the term of lease while the land use rights with indefinite useful lives are not amortized.

The advance payment for land rental, of which the land lease contracts have effectiveness prior to 2003 and land use right certificate being issued, are recorded as intangible asset according to Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets ("Circular 45").

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.6 Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	5 - 50 years
Machinery and equipment	3 - 20 years
Means of transportation	6 - 20 years
Office equipment	3 - 10 years
Brand name	10 - 20 years
Land use rights	10 - 46 years
Computer software	3 - 20 years
Customer relationship	16 - 20 years
Land lease advantage	8 - 32 years

3.7 Investment properties

Investment properties are stated at cost including transaction costs less accumulated depreciation and/or amortization.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognized is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Group.

Depreciation and amortization of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	16 years
--------------------------	----------

Investment properties are derecognized when either they have been disposed of or when the investment properties are permanently withdrawn from use and no future economic benefit is expected from its disposal.

Transfers are made to investment properties when, and only when, there is a change in use, evidenced by ending of owner-occupation, commencement of an operating lease to another party or ending of construction or development. Transfers are made from investment properties when, and only when, there is change in use, evidenced by commencement of owner-occupation or commencement of development with a view to sale. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories does not change the cost or the carrying value of the property for subsequent accounting at the date of change in use.

3.8 Construction in progress

Construction in progress represents the costs of acquiring new assets that have not yet been fully installed or the costs of construction that have not yet been fully completed. Construction in progress is stated at cost, which includes all necessary costs to construct, repair, renovate, expand, or re-equip the projects with technologies, such as construction costs, tools and equipment costs, project management costs, construction consulting costs, and borrowing costs that are eligible for capitalization.

Construction in progress will be transferred to the appropriate fixed asset account when these assets are fully installed or the construction project is fully completed, and depreciation of these assets will commence when they are ready for their intended use.

Construction costs are recognized as expenses when such costs do not meet the conditions to be recognized as fixed assets.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****3.9 Borrowing costs**

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Corporation incurs in connection with the borrowing of the fund and are recorded as expense during the period in which they are incurred except to the extent that they are capitalized as explained in the following paragraph.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily take a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalized as part of the cost of the respective asset.

3.10 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

Output-based rent expense

Output-based rent expenses arising from the prepaid amount for subscriber over the commercial floor area for the entire lease period up to 31 January 2046, which is determined from the beginning based on the terms of the relevant contracts with another party.

Prepaid land rental

Prepaid land rental represents the unamortized balances of advanced payments made in accordance with lease contract for a period from 30 to 45 years. Such prepaid rental is recognized as a long-term prepaid expense for allocation to the consolidated income statement over the remaining lease period according to Circular 45.

3.11 Business combination and goodwill

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of an acquisition is measured as the fair value of the assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange, plus costs directly attributable to the acquisition. Identifiable assets acquired and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

Goodwill is initially measured at cost being the excess of the cost of the business combination over the Group's share in the net fair value of the acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities. If the cost of acquisition is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognized directly in the consolidated income statement. After initial recognition, goodwill is measured at cost less accumulated amortization. Amortization of goodwill is calculated on a straight-line basis over ten (10) years during which the source embodying economic benefits are recovered by the Group. The parent company conducts the periodical review for impairment of goodwill of investment in subsidiaries. If there are indicators of impairment loss incurred is higher than the yearly allocated amount of goodwill on the straight-line basis, the higher amount will be recorded in the consolidated income statement.

3.12 Investments*Investments in associates*

The Group's investment in its associates is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence and which is neither a subsidiary nor a joint venture. The Group generally deems they have significant influence if they have at least 20% of the voting rights.

Under the equity method, the investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post acquisition changes in the Group's share of net assets of the associates. Goodwill arising on acquisition of the associate is included in the carrying amount of the investment. Goodwill is not amortized and subject to annual review for impairment. The consolidated income statement reflects the share of the post-acquisition results of operation of the associate.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.12 Investments (continued)

Investments in associates (continued)

The share of post-acquisition profit (loss) of the associates is presented on the face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognized in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend or profit sharing received or receivable from associates reduce the carrying amount of the investment.

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting period and use the same accounting policies as the Group. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Group.

Investments in jointly controlled entities

The Group's investment in jointly controlled entity is accounted for using the equity method of accounting. Under the equity method, the investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post joint venture changes in the Group's share of net assets of the jointly controlled entity. The consolidated income statement reflects the share of the post-acquisition results of operation of the jointly controlled entity.

The share of profit (loss) of the post-acquisition /post-establishment results of operation of the jointly controlled entities is presented on face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition/post-establishment movements in reserves is recognized in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend or profit sharing received or receivable from jointly controlled entity reduces the carrying amount of the investment.

The financial statements of the jointly controlled entities are prepared for the same reporting period and use the same accounting policies as the Group. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Group.

Held-for-trading securities and investment in another entity

Held-for-trading securities and investment in another entity are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded into finance expense account in the consolidated income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognized as expense in the consolidated financial statements and deducted against the value of such investments.

3.13 Payables and accruals

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.14 Accrual for severance pay

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for employees who have been worked for more than 12 months at Corporation. The accrued amount is calculated at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service qualified for severance pay in accordance with the Labour Code and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation is adjusted at the end of each reporting period following the average monthly salary of the last 6-month period up to the reporting date. Increases or decreases to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the consolidated income statement.

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labor contracts following Article 46 of the Labor Code.

3.15 Provision

Provisions are recognized when the Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

3.16 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection; and
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment.

At the end of the period, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rates at the balance sheet date which are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly; and
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences are taken to the consolidated income statement.

3.17 Bonds issued

Straight bonds

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceed from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortized on a straight-line basis over the term of the bond.

3.18 Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

Share premium

Share premium is the difference between the par value and the issuance price of the shares, minus the actual expenses incurred for the issuance of the shares.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.18 *Share capital* (continued)

Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired by the Group (treasury shares) are recognized at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognized in profit or loss upon purchase, sale, re-issue or cancellation of the Group's own equity instruments.

3.19 *Earnings per share*

Basic earnings per share is computed by dividing net profit after tax for the year attributable to ordinary shareholders (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Group by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the potential dilutive ordinary shares into ordinary shares.

3.20 *Segment information*

A segment is a component determined separately by the Group which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

3.21 *Appropriation of net profit*

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the shareholders' meeting, and after making appropriation to the reserve funds in accordance with the Company's charter and Vietnamese regulatory requirements.

The Group maintains the following reserve funds which are appropriated from its net profit after tax as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting:

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Group's expansion of its operations or in-depth investments.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouragement, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet.

Dividends

Dividends proposed by the Board of Directors are classified as a separate allocation of undistributed earnings within the equity section of the consolidated balance sheet, until they have been approved by the shareholders at the Annual General Meeting and the authority. Then, they are recognized as a liability in the consolidated balance sheet.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.22 Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Sale of goods

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Rendering of services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognised by reference to the stage of completion.

Interest income

Interest is recognized on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each period.

Dividend and profit distribution income

Dividend and profit distribution income are recognized when Company is entitled to receive dividends or when the Company are entitled to receive profits from its capital contributions.

3.23 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case it is also dealt with in the equity account.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purpose.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except:

- ▶ where deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of taxable temporary differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.23 Taxation (continued)

Deferred tax (continued)

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profits will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilized, except:

- ▶ where deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of deductible temporary differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that the temporary difference will reverse in the foreseeable future and taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilized.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of deferred tax asset to be utilized. Previously unrecognized deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset is realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case it is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on either the same taxable entity or when the Group intends to either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future year in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.24 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

4. **GOODWILL**

Goodwill is amortized on a straight line basis over ten (10) years from acquisition date.
Details were as follows:

VND

Cost

31 December 2024	1,134,579,716,225
31 March 2025	<u>1,134,579,716,225</u>

Accumulated amortization

31 December 2024	296,955,531,517
Amortization for the period	<u>28,346,148,784</u>
31 March 2025	<u>325,301,680,301</u>

Net carrying amount

31 December 2024	<u>837,624,184,708</u>
31 March 2025	<u>809,278,035,924</u>

5. **CASH AND CASH EQUIVALENTS**

VND

	31 March 2025	31 December 2024
Cash on hand	341,030,743	609,082,258
Cash in banks	1,483,860,466,939	1,000,783,098,338
Cash equivalents	<u>447,135,287,671</u>	<u>351,281,258,383</u>
TOTAL	<u>1,931,336,785,353</u>	<u>1,352,673,438,979</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

6. CURRENT ACCOUNTS RECEIVABLE

	VND	
	31 March 2025	31 December 2024
Short-term trade receivables	324,105,887,007	393,435,831,128
<i>In which:</i>		
- Due from related parties (Note 29)	8,023,155,322	7,425,138,538
- Due from other third parties	316,082,731,685	386,010,692,590
Short-term advances to suppliers	27,068,116,269	223,026,187,764
<i>In which:</i>		
- Home & Land Communication Company Limited	-	116,352,734,726
- Long An Industrial Park JSC	-	79,685,938,543
- Due from other third parties	27,221,935,061	26,987,514,495
Short-term loan receivables	1,882,800,000,000	1,740,000,000,000
<i>In which:</i>		
- TVH Investment-Trading Joint Stock Company	679,800,000,000	810,000,000,000
- Chau A Chau Invest Company Limited	415,000,000,000	415,000,000,000
- ATO Investment Joint Stock Company	200,000,000,000	255,000,000,000
- Nhat Vinh Food Company Limited	215,000,000,000	260,000,000,000
- Tuong Lai Trẻ Investment-Trading Joint Stock Company	373,000,000,000	-
Other short-term receivables	1,130,331,125,083	1,004,333,193,052
<i>In which:</i>		
- Advance for investments (i)	878,703,465,173	878,703,465,173
- Interest receivable	24,934,465,753	72,204,699,678
- Others	226,693,194,157	53,425,028,201
<i>In which:</i>		
- Due from related parties (Note 29)	1,478,229,017	5,682,950,123
- Due from third parties	1,128,852,896,066	998,650,242,929
Provision for doubtful short-term receivables	(9,498,926,573)	(9,498,926,573)
NET	<u>3,354,806,201,786</u>	<u>3,351,296,285,371</u>

(i) This ending balance mainly represented the advances made to Chau A Chau Invest Company Limited for the acquisition of the targeted shares.

Details of movement of provision for doubtful short-term receivables:

	VND	
	Q1 2025	Q1 2024
31 December 2024	9,498,926,573	7,943,592,244
31 March 2025	<u>9,498,926,573</u>	<u>7,943,592,244</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

7. INVENTORIES

	VND	
	31 March 2025	31 December 2024
Work in process	297,760,696,626	405,933,551,030
Raw materials	341,899,442,528	401,030,643,042
Finished goods	239,863,170,289	216,660,279,545
Merchandise goods	2,785,258,165	185,790,829,586
Goods in transit	291,657,159,087	51,148,536,494
Tools and supplies	12,857,017,556	15,548,710,664
TOTAL	1,186,822,744,251	1,276,112,550,361
Provision for obsolete inventories	(311,548,550)	(1,672,327,406)
NET	1,186,511,195,701	1,274,440,222,955

8. PREPAID EXPENSES

	VND	
	31 March 2025	31 December 2024
Short-term	30,011,970,944	24,795,512,453
Store renovation expenses	41,280,257	6,376,380,514
Tools and equipment	1,759,177,490	6,132,419,921
Rental fees	3,925,071,949	4,990,329,913
Insurance fees	7,194,453,881	2,608,768,216
Maintenance expenses	4,852,924,233	1,550,379,611
Others	12,239,063,134	3,137,234,278
Long-term	292,684,663,330	288,442,630,745
Output-based rent expenses (*)	101,636,818,219	102,856,460,038
Tools and equipment	95,780,556,055	89,067,989,672
Prepaid land rental	81,834,551,121	83,353,861,764
Others	13,432,737,935	13,164,319,271
TOTAL	322,696,634,274	313,238,143,198

(*) According to the contracts and appendices of the Construction - Product Consumption of the Hung Vuong Trade Center project ("Hung Vuong Plaza") between the Company and its counterparty, the Company has prepaid the output-based rent expenses for the counterparty's portion of the commercial floor area for the entire lease period is determined from the contract date (Note 3.10). Accordingly, the Company has established rights and obligations related to operations throughout the operating period of Hung Vuong Plaza.

9. LONG-TERM RECEIVABLES

	VND	
	31 March 2025	31 December 2024
Long-term advance to a supplier		
Advance for office rental to Hoang Trieu Co., Ltd.	8,479,145,830	8,479,145,830
Other long-term receivables		
Interest receivables	11,122,718,237	11,122,718,237
Long-term deposits	1,620,337,680	1,620,337,680
TOTAL	21,222,201,747	21,222,201,747

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

10. TANGIBLE FIXED ASSETS

					VND
	<i>Buildings and structures</i>	<i>Machinery and equipment</i>	<i>Means of transportation</i>	<i>Office equipment</i>	<i>Total</i>
Cost					
31 December 2024	906,249,759,012	1,136,817,437,638	106,108,821,123	73,592,460,550	2,222,768,478,323
New purchased	1,172,000,000	986,200,000	-	2,341,375,000	4,499,575,000
Disposal during the period	-	(1,329,143,800)	(272,727,273)	(120,762,818)	(1,722,633,891)
31 March 2025	<u>907,421,759,012</u>	<u>1,136,474,493,838</u>	<u>105,836,093,850</u>	<u>75,813,072,732</u>	<u>2,225,545,419,432</u>
<i>In which:</i>					
<i>Fully depreciated</i>	<i>200,937,128,102</i>	<i>471,630,512,460</i>	<i>33,720,914,798</i>	<i>26,367,424,752</i>	<i>732,655,980,112</i>
Accumulated depreciation					
31 December 2024	376,087,683,367	794,708,094,174	64,865,859,470	43,416,042,672	1,279,077,679,683
Depreciation for the period	9,257,334,484	9,941,171,797	1,961,782,255	1,524,926,390	22,685,214,926
Disposal during the period	-	(473,205,912)	(199,999,999)	(68,650,210)	(741,856,121)
31 March 2025	<u>385,345,017,851</u>	<u>804,176,060,059</u>	<u>66,627,641,726</u>	<u>44,872,318,852</u>	<u>1,301,021,038,488</u>
Net carrying amount					
31 December 2024	<u>530,162,075,645</u>	<u>342,109,343,464</u>	<u>41,242,961,653</u>	<u>30,176,417,878</u>	<u>943,690,798,640</u>
31 March 2025	<u>522,076,741,161</u>	<u>332,298,433,779</u>	<u>39,208,452,124</u>	<u>30,940,753,880</u>	<u>924,524,380,944</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

11. INTANGIBLE ASSETS

						VND
	<i>Brand name</i>	<i>Land use rights</i>	<i>Computer software</i>	<i>Land lease advantage</i>	<i>Customer relationship</i>	<i>Total</i>
Cost						
31 December 2024	602,980,085,759	833,705,110,032	67,687,055,464	462,765,852,930	494,978,534,057	2,462,116,638,242
31 March 2025	<u>602,980,085,759</u>	<u>833,705,110,032</u>	<u>67,687,055,464</u>	<u>462,765,852,930</u>	<u>494,978,534,057</u>	<u>2,462,116,638,242</u>
<i>In which:</i>						
<i>Fully amortized</i>	-	3,409,939,531	32,899,072,858	-	-	36,309,012,389
Accumulated amortization						
31 December 2024	206,681,688,828	222,011,040,580	54,310,168,363	160,128,044,291	169,970,899,181	813,101,841,243
Amortization for the period	7,537,251,072	7,159,988,946	940,913,856	5,589,131,011	6,187,231,676	27,414,516,561
31 March 2025	<u>214,218,939,900</u>	<u>229,171,029,526</u>	<u>55,251,082,219</u>	<u>165,717,175,302</u>	<u>176,158,130,857</u>	<u>840,516,357,804</u>
Net carrying amount						
31 December 2024	<u>396,298,396,931</u>	<u>611,694,069,452</u>	<u>13,376,887,101</u>	<u>302,637,808,639</u>	<u>325,007,634,876</u>	<u>1,649,014,796,999</u>
31 March 2025	<u>388,761,145,859</u>	<u>604,534,080,506</u>	<u>12,435,973,245</u>	<u>297,048,677,628</u>	<u>318,820,403,200</u>	<u>1,621,600,280,438</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

12. INVESTMENT PROPERTIES

	VND
	<i>Buildings and structures</i>
Cost	
31 December 2024	1,324,213,814,480
31 March 2025	<u>1,324,213,814,480</u>
<i>In which:</i>	
<i>Fully depreciated</i>	84,672,839,164
Accumulated depreciation	
31 December 2024	280,825,049,665
Depreciation for the period	<u>12,524,355,860</u>
31 March 2025	<u>293,349,405,525</u>
Net carrying amount	
31 December 2024	<u>1,043,388,764,815</u>
31 March 2025	<u>1,030,864,408,955</u>

The fair value of investment properties had not yet been formally assessed and determined as at 31 March 2025. However, the management's assessment is that the fair value of these investment properties are higher than their carrying value at balance sheet date.

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31 March 2025	31 December 2024
Office construction costs	70,730,567,267	56,171,542,443
Installation and renovation of machinery	2,605,932,763	6,196,268,301
Others	<u>4,529,806,065</u>	<u>2,648,046,669</u>
TOTAL	<u>77,866,306,095</u>	<u>65,015,857,413</u>

14. INVESTMENTS

14.1 Held-to-maturity investments

	31 March 2025		31 December 2024	
	Number	Amount	Number	Amount
		VND		VND
Short-term		14,000,000,000		173,700,000,000
Bond Certificate of				
Rong Viet Securities JSC	14,000	14,000,000,000	173,700	173,700,000,000
Vietnam Export Import				
Commercial Joint Stock Bank		-		-
Long-term		94,777,452,000		94,777,452,000
Bangkok Bank Public				
Company Limited		94,777,452,000		94,777,452,000
TOTAL		<u>108,777,452,000</u>		<u>268,477,452,000</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

14. INVESTMENTS (continued)

14.2 Investments in associates and jointly controlled entities

Name of associates and jointly controlled entities	31 March 2025				31 December 2024			
	Interest	Carrying value	Provision	Fair value	Interest	Carrying value	Provision	Fair value
	%	VND	VND	VND	%	VND	VND	VND
KDF	49.00	1,092,014,073,330	-	1,092,014,073,330	49.00	1,079,793,213,785	-	1,079,793,213,785
Lavenue (*)	50.00	1,069,509,263,273	753,660,362,154	315,848,901,119	50.00	1,069,509,263,273	753,660,362,154	315,848,901,119
LG Vina	40.00	614,735,728,572	-	614,735,728,572	40.00	606,523,822,727	-	606,523,822,727
Dabaco Food	50.00	88,839,189,392	-	88,839,189,392	50.00	88,839,189,392	-	88,839,189,392
Tafoco	27.53	67,937,767,059	-	67,937,767,05	27.53	67,071,530,463	-	67,071,530,463
TOTAL		2,933,036,021,626	753,660,362,154	2,179,375,659,472		2,911,737,019,640	753,660,362,154	2,158,076,657,486

(*) Lavenue is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the BRC No. 0310306044 issued by the DPI of Ho Chi Minh City on 10 September 2010. Its principal activities are to operate in the real estate industry. Lavenue's registered head office is located at No. 12 Le Thanh Ton, District 1, Ho Chi Minh City. Lavenue is the owner of Lavenue Crown Project ("Project") located at No 8 - 12 Le Duan Street, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Since 2018, the implementation of the Project has been under inspection by the relevant authorities.

The People's Court of Ho Chi Minh City issued the court's first-instance judgment No.400/2020/HS-ST on 20 September 2020 and the High People's Court of Ho Chi Minh City issued the court's appellate judgment No.452/2021/HSPT on 2 December 2021 in term of the violation in managing decision, using State's assets causing losses relating to the Project.

As at 31 March 2025, the Company's Board of Directors made a provision for the investment based on the recoverable value of this investment.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

14 INVESTMENTS (continued)

14.2 Investments in associates and jointly controlled entities (continued)

Details of the carrying values of these investments in associates and jointly controlled entities as at 31 March 2025 were as follows:

	VND					
	<i>Lavenue</i>	<i>KDF</i>	<i>LG Vina</i>	<i>Dabaco Food</i>	<i>Tafoco</i>	<i>Total</i>
Cost of investment						
31 December 2024	1,087,500,000,000	872,765,024,433	548,458,021,068	116,000,000,000	66,173,407,403	2,690,896,452,904
31 March 2025	<u>1,087,500,000,000</u>	<u>872,765,024,433</u>	<u>548,458,021,068</u>	<u>116,000,000,000</u>	<u>66,173,407,403</u>	<u>2,690,896,452,904</u>
Accumulated share in post-acquisition profit (loss) of the associates and jointly controlled entities						
31 December 2024	(771,651,098,881)	207,028,189,352	58,065,801,659	(27,160,810,608)	898,123,060	(532,819,795,418)
Share in post-acquisition profit (loss) for the period	<u>-</u>	<u>12,220,859,545</u>	<u>8,211,905,845</u>	<u>-</u>	<u>866,236,596</u>	<u>21,299,001,986</u>
31 March 2025	<u>(771,651,098,881)</u>	<u>219,249,048,897</u>	<u>66,277,707,504</u>	<u>(27,160,810,608)</u>	<u>1,764,359,656</u>	<u>(511,520,793,432)</u>
Carrying amount						
31 December 2024	<u>315,848,901,119</u>	<u>1,079,793,213,785</u>	<u>606,523,822,727</u>	<u>88,839,189,392</u>	<u>67,071,530,463</u>	<u>2,158,076,657,486</u>
31 March 2025	<u>315,848,901,119</u>	<u>1,092,014,073,330</u>	<u>614,735,728,572</u>	<u>88,839,189,392</u>	<u>67,937,767,059</u>	<u>2,933,036,021,626</u>

Kido Group Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

15. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	VND	
	31 March 2025	31 December 2024
Due to related parties (Note 29)	349,853,496	349,853,496
Due to third parties	672,721,476,637	691,203,549,085
- Apical Vietnam Oils and Fats Pte. Ltd	137,734,874,746	270,958,542,643
- Others	534,986,601,891	420,245,006,442
TOTAL	673,071,330,133	691,553,402,581

16. SHORT-TERM ADVANCE FROM CUSTOMERS

	VND	
	31 March 2025	31 December 2024
Due to third parties	32,625,590,441	42,864,712,255

17. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	VND	
	31 March 2025	31 December 2024
Marketing and sales incentive expenses	149,005,823,203	180,368,337,118
Land rental expense	41,429,774,968	39,144,168,448
Interest expense	11,767,113,342	38,273,256,232
Trade discount	32,643,627,334	34,430,284,813
Transportation fee	19,511,077,470	33,240,500,283
13 th month salary and bonus	12,805,479,656	31,688,984,517
Others	12,810,315,347	12,346,069,124
TOTAL	279,973,211,320	369,491,600,535

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

18. TAX AND OTHER (RECEIVABLES) PAYABLES FROM THE STATE

			VND	
	<i>Beginning balance</i>	<i>Increase</i>	<i>Decrease</i>	<i>Ending balance</i>
Value-added tax	(97,623,461,096)	71,495,413,204	(60,771,189,024)	(86,899,236,916)
Corporate income tax	23,681,302,420	17,131,145,669	(42,860,712,853)	(2,048,264,764)
Personal income tax	9,621,716,261	24,166,043,936	(30,757,715,007)	3,030,045,190
Other taxes	923,335,590	652,939,384	(235,683,377)	1,340,591,597
TOTAL	(63,397,106,825)	113,445,542,193	(134,625,300,261)	(84,576,864,893)
<i>In which:</i>				
<i>Tax overpaid</i>	<i>(19,228,041,967)</i>			<i>(17,039,421,063)</i>
<i>Value-added tax deductible</i>	<i>(102,721,121,187)</i>			<i>(93,834,281,858)</i>
<i>Tax payables</i>	<i>58,552,056,329</i>			<i>26,296,838,028</i>

Kido Group Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

19. OTHER PAYABLES

	VND	
	31 March 2025	31 December 2024
Short-term	85,900,325,219	77,989,074,765
Board of Directors' allowance	47,680,000,000	47,680,000,000
Payables for equitization	12,716,244,592	12,716,244,592
Dividends payable	5,836,044,070	5,434,095,441
Others	19,668,036,557	12,158,734,732
Long-term	52,323,939,929	52,349,526,642
Deposits received	52,323,939,929	52,349,526,642
TOTAL	138,224,265,148	130,338,601,407
<i>In which:</i>		
Payables to related parties (Note 29)	51,618,979,676	51,618,979,676
Others	86,605,285,472	78,719,621,731

20. LOANS

	VND	
	31 March 2025	31 December 2024
Short-term loans	3,423,116,854,798	3,188,120,075,305
Loans from banks (Note 20.1)	3,173,925,240,897	2,888,347,461,388
Current portion of domestic straight bonds (Note 20.2)	248,088,999,984	250,000,000,000
Current portion of long-term loan (Note 20.3)	1,102,613,917	49,772,613,917
Long-term loans	1,139,674,140,125	872,796,180,110
Long-term loan from banks and other parties (Note 20.3)	1,139,674,140,125	625,344,180,125
Domestic straight bonds (Note 20.2)	-	247,451,999,985
TOTAL	4,562,790,994,923	4,060,916,255,415

Movements of loans are as follows:

	VND		
	Short-term loans	Long-term loans	Total
31 December 2024	3,188,120,075,305	872,796,180,110	4,060,916,255,415
Drawdown of borrowings	3,560,612,887,723	1,134,330,000,000	4,694,942,887,723
Current portion of long-term loans	249,191,613,901	(248,088,999,984)	1,102,613,917
Allocation of bond issuance expenses	-	636,999,999	636,999,999
Repayment of borrowings	(3,574,807,722,131)	(620,000,040,000)	(4,194,807,762,131)
31 March 2025	3,423,116,854,798	1,139,674,140,125	4,562,790,994,923

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

20. LOANS (continued)

20.1 Short-term loans from banks

Short-term unsecured loans from commercial banks are to finance for working capital requirements. Details are as follows:

<i>Bank</i>	<i>31 March 2025</i> <i>VND</i>	<i>Interest rate</i> <i>% p.a.</i>	<i>Maturity date</i>
<i>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam ("VCB") - Ho Chi Minh City Branch</i>			
Loan 1	418,361,798,074	3.8-4.4	From 12 May 2025 to 7 July 2025
Loan 2	508,001,422,499	3.8 - 4.1	From 10 May 2025 to 30 Jun 2025
Loan 3	58,910,303,099	4.1	From 22 April 2025 to 27 Jun 2025
<i>Military Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch</i>			
Loan 1	554,472,657,007	5.14 -5.5	From 15 May 2025 to 27 Jun 2025
<i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade</i>			
Loan 1	345,516,955,172	4.4 -4.8	From 10 July 2025 to 26 September 2025
Loan 2	297,356,524,446	4.1 -4.2	From 23 May 2025 to 24 July 2025
Loan 3	163,000,000,000	5.1	19 May 2025
<i>Bank for Investment and Development of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch</i>			
Loan 1	234,689,281,838	4.2 – 5.9	From 9 May 2025 to 3 Jun 2025
Loan 2	29,695,796,850	4.0	08 May 2025
Loan 3	33,461,689,294	3.9 -4.5	From 2 Jun 2025 to 27 Jun 2025
<i>Malayan Banking Berhad</i>			
Loan 1	8,488,908,540	4.1	4 April 2025
<i>Techcom bank</i>			
Loan 1	172,150,719,417	4 -5.2	From 24 April 2025 to 11 Jun 2025
<i>Taipei Fubon Bank</i>			
Loan 1	276,819,184,661	4.8	From 4 July 2025 to 16 July 2025

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025**20. LOANS** (continued)**20.1 Short-term loans from banks***Shinhan Vietnam Bank Limited*

Loan 1

73,000,000,000

4.0

From 8 April 2025 to 10 Jun 2025

TOTAL**3,173,925,240,897**

Kido Group Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

20. LOANS (continued)

20.2 Domestic straight bonds

Details of these bonds as at 31 March 2025 are as follows:

<i>Arrangement organization</i>	<i>Date of issuance</i>	<i>Amount VND</i>
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank ("VIB")	4 January 2021	175,000,000,000
Shinhan Bank Vietnam Limited ("Shinhan")	4 January 2021	75,000,000,000
Unallocated bond issuance expenses		(1,911,000,016)
TOTAL		248,088,999,984
<i>In which</i>		
<i>Long-term bonds</i>		-
<i>Current portion long-term bond</i>		248,088,999,984

On 4 January 2021 the Group issued bonds at total value of VND 1,000 billion (the par value per bond is VND 1 billion) which was bought by VIB. These bonds will be repaid after five (5) years from the date of issuance plus an interest rate of 8% per annum for the second six-month period, and for subsequent six-month periods the interest rate is the average interest rate of individual saving deposit in VND with the term of twelve (12) months announced by four (4) banks: VCB, VTB, BIDV and VIB plus margin of 2.75% per annum.

On 26 May 2022, the Group appointed VIB as the Payment Agent and the Agent of managing collateral for the above 1,000 issued bonds of the Company. On 28 May 2022, VIB sold 300 bonds issued by the Group with a total value of VND 300 billion to Shinhan through a bond purchase agreement. The Group has the obligation to repurchase these bonds before maturity date from date of issuance as follows:

- minimum 25% of the issued bond value on the date-end of twenty-four (24)-month period from the issuance date;
- minimum 25% of the issued bond value on the date-end of thirty-six (36)-month period from the issuance date;
- minimum 25% of the issued bond value on the date-end of forty-eight (48)-month period from the issuance date; and
- the remaining value of issued bond value on the date-end of sixty (60)-month period from the issuance date.

The proceeds from the bonds were used for the purpose of supplementing the Group's capital for business and production activities. As at 31 March 2025, the bonds are secured by 92,118,000 shares of Vocarimex and 17,000,000 shares of Tuong An – the Group's subsidiaries (*Note 1*).

Kido Group Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

20. LOANS (continued)

20.3 Long-term loans

	VND	
	31 March 2025	31 December 2024
Youth Future Investment-Trading JSC	-	620,000,040,000
Chau A Chau Invest Company Limited	-	32,000,000,000
TVH Investment-Trading JSC	564,330,000,000	-
Ms. Ta Thien Nga	-	16,670,000,000
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	570,000,000,000	-
Industrial Urban Development Joint Stock Company No. 2	6,446,754,042	6,446,754,042
TOTAL	1,140,776,754,042	675,116,794,042
<i>In which:</i>		
Long-term loans	1,139,674,140,125	625,344,180,125
Current portion of long-term loans	1,102,613,917	49,772,613,917

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

21. OWNERS' EQUITY

21.1 Increase and decrease in owners' equity

								VND
	<i>Issued share capital</i>	<i>Share premium</i>	<i>Other owners' capital</i>	<i>Treasury shares</i>	<i>Investment and development fund</i>	<i>Other funds belonging to owners' equity</i>	<i>Undistributed earnings</i>	<i>Total</i>
For the 1st quarter ended 31 March 2024								
31 December 2023	2,898,063,160,000	3,157,496,752,530	-	(865,273,143,268)	69,858,995,990	16,135,952,841	1,518,215,329,376	6,794,497,047,469
Net profit for the period	-	-	-	-	-	-	9,529,136,280	9,529,136,280
Equity transaction with non- controlling interest	-	-	-	-	-	-	(859,107,780)	(859,107,780)
31 March 2024	<u>2,898,063,160,000</u>	<u>3,157,496,752,530</u>	<u>-</u>	<u>(865,273,143,268)</u>	<u>69,858,995,990</u>	<u>16,135,952,841</u>	<u>1,526,763,013,742</u>	<u>6,803,044,731,835</u>
For the 1st quarter ended 31 March 2025								
31 December 2024	2,898,063,160,000	2,292,253,519,262	-	-	69,858,995,990	16,135,952,841	1,345,555,006,014	6,621,866,634,107
Net profit for the period	-	-	-	-	-	-	(75,490,404,329)	(75,490,404,329)
31 March 2025	<u>2,898,063,160,000</u>	<u>2,292,253,519,262</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>69,858,995,990</u>	<u>16,135,952,841</u>	<u>1,270,064,601,685</u>	<u>6,546,376,229,778</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

21. OWNERS' EQUITY (continued)

21.2 Shares

		Share
	31 March 2025	31 December 2024
Ordinary shares authorized to be issued	289,806,316	289,806,316
Ordinary shares issued and fully paid	289,806,316	289,806,316
Treasury shares held by the Group	-	-
<i>In which: held by the Group</i>	-	-
Ordinary outstanding shares	289,806,316	289,806,316

21.3 Earnings per share

The following reflects the income and share data used in the basic and diluted earnings per share computations:

	Q1 2025	Q1 2024
Net profit attributable to the Company's shareholders (VND)	(75,490,404,329)	9,529,136,280
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders for basic earnings	<u>(75,490,404,329)</u>	<u>9,529,136,280</u>
Weighted average number of ordinary shares	289,806,316	258,468,305
Basic earnings per share (Par value: VND 10,000 per share)	(260)	37
Diluted earnings per share (Par value: VND 10,000 per share)	(260)	37

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

21. OWNERS' EQUITY (continued)

21.4 Non-controlling interests

		VND
	Q1 2025	Q1 2024
31 December 2024	643,299,611,914	392,586,165,506
Net profit (loss) for the period	8,200,150,912	12,125,576,221
31 March 2025	<u>651,499,762,826</u>	<u>404,711,741,727</u>

22. REVENUE

22.1 Revenues from sale of goods and rendering of services

		VND
	Q1 2025	Q1 2024
Gross revenue	2,199,779,338,303	1,897,688,083,539
<i>In which:</i>		
<i>Sale of finished goods</i>	1,663,047,799,182	1,692,002,751,406
<i>Sale of merchandise goods</i>	473,990,401,617	205,314,804,095
<i>Revenue from leasing and services</i>	62,741,137,504	370,528,038
Less	(53,817,370,200)	(82,335,213,490)
<i>In which:</i>		
<i>Sales discounts</i>	(46,239,715,840)	(77,016,741,323)
<i>Sales return</i>	(7,577,654,360)	(5,318,472,167)
NET REVENUE	<u>2,145,961,968,103</u>	<u>1,815,352,870,049</u>
<i>In which:</i>		
<i>Sales to related parties</i>	8,537,885,100	9,041,881,651
<i>Sales to other customers</i>	2,137,424,083,003	1,806,310,988,398

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

22. REVENUE (continued)

22.2 Finance income

		VND
	Q1 2025	Q1 2024
Interest income	28,718,690,400	34,825,737,072
Foreign exchange difference gains	4,924,446,964	3,095,386,482
Others	99,041,095	4,008,181,724
TOTAL	33,742,178,459	41,929,305,278

23. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

		VND
	Q1 2025	Q1 2024
Cost of finished goods sold	1,525,539,154,710	1,255,022,908,040
Cost of merchandises sold	242,783,055,791	197,588,673,916
Cost of leasing and services rendered	20,637,369,973	432,510,715
Others	261,879,972	3,111,463,820
TOTAL	1,789,221,460,446	1,456,155,556,491

24. FINANCE EXPENSES

		VND
	Q1 2025	Q1 2024
Loan interest	42,128,711,764	27,757,856,288
Allocation of bond issuance expenses	636,999,999	636,999,999
Foreign exchange difference losses	49,283,295	290,970,828
Others	10,357,828,516	495,306,788
TOTAL	53,172,823,574	29,181,133,903

25. SELLING EXPENSES

		VND
	Q1 2025	Q1 2024
Labor cost	130,339,249,435	125,446,476,266
External services	90,485,983,824	63,973,270,514
Advertising and promotion	10,529,527,036	12,913,335,040
Depreciation and amortization	15,337,079,420	13,637,704,566
Others	38,414,542,361	25,886,088,714
TOTAL	285,106,382,076	241,856,875,100

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

26. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

		VND
	Q1 2025	Q1 2024
Labor cost	50,405,129,081	42,861,228,449
Depreciation and amortization	45,281,698,270	37,476,529,496
External services	16,788,094,227	12,603,628,008
Maintenance and rental fees	4,784,421,733	6,455,659,223
Others	4,015,156,790	4,213,172,073
TOTAL	<u>121,274,500,101</u>	<u>103,610,217,249</u>

27. PRODUCTION AND OPERATING COSTS

		VND
	Q1 2025	Q1 2024
Raw materials cost	1,546,438,404,655	1,255,022,908,040
Cost of merchandises	242,783,055,791	197,588,673,916
Labor costs	180,744,378,516	168,307,704,715
External services	109,357,651,963	76,576,898,522
Depreciation and amortization	62,533,267,127	68,744,384,057
Others	53,745,584,571	35,382,079,590
TOTAL	<u>2,195,602,342,623</u>	<u>1,801,622,648,840</u>

28. CORPORATE INCOME TAX

During the period, the Company and its subsidiaries have the obligation to pay corporate income tax ("CIT") at the rate of 20% of taxable profits.

The tax returns filed by the Company and its subsidiaries are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the consolidated financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

28. CORPORATE INCOME TAX (continued)

28.1 CIT expense

		VND
	Q1 2025	Q1 2024
Current CIT expense	17,131,145,669	18,587,172,173
Deferred tax income	3,172,493,311	4,108,619,088
TOTAL	20,303,638,980	22,695,791,261

Reconciliation between the CIT expense and accounting profit multiplied by CIT rate is presented below:

		VND
	Q1 2025	Q1 2024
Accounting profit before tax	(46,986,614,436)	44,350,503,762
At applicable CIT rate to companies in the Group	(9,397,322,887)	8,870,100,752
<i>Adjustments:</i>		
Non-deductible expenses	9,015,402,446	3,138,100,242
Amortization of goodwill	5,669,229,757	4,110,274,555
Disposal of fair value investments		
Shares of profit of joint venture and associates	(4,259,800,397)	(3,675,255,306)
Unrecognized deferred tax of tax losses carried forward	17,385,162,534	9,906,104,638
Others	1,890,967,525	282,466,380
CIT expense during the period	20,303,638,978	22,631,791,261
Under accrual of tax from prior years	-	64,000,000
CIT expense	20,303,638,978	22,695,791,261

28.2 Current tax

The current CIT payable is based on taxable profit for the current year. Taxable profit differs from profit as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Group's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

28. CORPORATE INCOME TAX (continued)

28.3 Deferred tax

The following is deferred tax asset and deferred tax liabilities recognized by the Group, and the movements thereon, during the current and previous years:

		VND	
		Consolidated balance sheet	Consolidated income statement
		31 March 2025 31 December 2024	Q1 2025 Q1 2024
Deferred tax assets			
Accrued expense	50,965,077,390	59,905,692,737	(8,940,615,349) (8,086,537,969)
Severance allowance	4,980,040,299	5,047,442,599	(67,402,300) (25,732,350)
Unrealized profits	8,761,073,684	9,480,275,605	(719,201,920) (277,604,679)
Provision at separate level	157,474,379	428,226,366	(270,751,986) (556,062,084)
Tax loss	4,165,611,984	4,165,611,984	- -
	<u>69,029,277,736</u>	<u>79,027,249,291</u>	<u>(9,997,971,555)</u> <u>(8,945,937,082)</u>
Deferred tax liabilities			
Provision for investment diminution	(2,863,559,674)	(2,863,559,674)	- -
Provision for doubtful debts	(16,868,191,982)	(16,868,191,982)	- -
Gain from acquisition of a subsidiaries	(73,926,849,590)	(73,926,849,590)	- -
Gain from revalued assets arising from business combination	(573,231,904,914)	(580,057,383,158)	6,825,478,244 4,837,317,994
	<u>(666,890,506,160)</u>	<u>(673,715,984,404)</u>	<u>6,825,478,244</u> <u>4,837,317,994</u>
NET	<u>(597,861,228,424)</u>	<u>(594,688,735,113)</u>	
Net deferred tax credit to consolidated income statement			<u>(3,172,493,311)</u> <u>(4,108,619,088)</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

S

29. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

List of related parties that have a controlling relationship and significant transactions with the Company during the period and as at 31 March 2025 is as follows

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>
Vocarimex	Subsidiary
TAC	Subsidiary
KNB	Subsidiary
KIDOFood	Subsidiary
KTS	Subsidiary
KLA	Subsidiary
Tho Phat	Subsidiary
Tho Phat Food	Subsidiary
Hung Vuong (from August 2024)	Subsidiary
KDF	Associate
Tafoco (from August 2024)	Associate
Lavenue	Associates jointly controlled
Dabaco	Associates jointly controlled
Kido Land Joint Stock Company ("KDL")	Common key personnel
Kido Investment Company Limited ("KDI")	Common key personnel
Saigon Truong Luu Thuy Corporation ("Truong Luu Thuy")	Common key personnel

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

29. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Significant transactions with related parties during the period were as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Transaction</i>	<i>VND</i>	
		<i>Q1 2025</i>	<i>Q1 2024</i>
KDF	Sale of merchandises	8,537,885,100	9,041,881,651
	Services income	-	2,362,449,600

Amounts due from and due to related parties at the balance sheet date were as follows:

		VND	
Related parties	Transaction	31 March 2025	31 December 2024
Short-term trade receivables			
KDF	Sale of finished goods	8,023,155,322	7,424,418,550
KDI	Sale of merchandises	-	719,988
		8,023,155,322	7,425,138,538
Other short-term receivables			
KDI	Payment on behalf	1,478,229,017	4,775,289,018
KDL	Office rental income	-	900,000,000
KDF	Payment on behalf	-	7,661,105
		1,478,229,017	5,682,950,123

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

29. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Amounts due from and due to related parties at the balance sheet date were as follows (continued):

		VND	
Related parties	Transaction	31 March 2025	31 December 2024
Short-term trade payables			
KDF	Purchase of merchandise	(349,853,496)	(349,853,496)
Other short-term payables			
Board of Directors and Board of Supervision	Allowance	(47,680,000,000)	(47,680,000,000)
KDF	Payment on behalf	(3,938,979,676)	(3,938,979,676)
		(51,618,979,676)	51,618,979,676

30. COMMITMENTS

Operating lease commitments

The Group leases land, offices and warehouses under operating lease arrangements. The minimum lease commitment as at the balance sheet date under the operating lease agreements is as follows:

		VND	
		31 March 2025	31 December 2024
Within 1 year		30,552,808,834	23,366,308,834
From 1 to 5 years		25,351,628,996	25,629,068,996
More than 5 years		41,565,685,208	41,565,685,208
TOTAL		97,470,123,038	90,561,063,038

Operating lease commitments

The Group lets out real estates under operating lease arrangements. The future minimum rental receivable as at the balance sheet dates under the operating lease agreements is as follows:

		VND	
		31 March 2025	31 December 2024
Less than 1 year		137,247,623,429	203,234,117,955
From 1 to 5 years		678,030,428,968	514,912,454,374
More than 5 years		96,163,159,804	109,488,453,787
TOTAL		911,441,212,201	827,635,026,116

Capital contribution obligation

As at the balance sheet date, the Group had outstanding capital contribution obligation to subsidiaries and investment in another entity amounting to VND 660,900,000,000.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

31. SEGMENT INFORMATION

A business segment is a distinguishable component of an enterprise that is engaged in manufacturing or providing an individual product, service or a group of related products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments. The Group's business activities include edible oil business, foods business and other activities.

Geographical area-based segment is a distinguishable component of the Group. It engages in the course of manufacturing or supplying products and services in a specific economic environment on which the segment has risks and economic benefits different from that of other components. The operations of the Group are implemented in Vietnam, therefore, the Group decided not to present the geographical segments.

This segment report includes items which are directly attributed to a segment as well as each segment on a reasonable basis. The unallocated items consist of assets, liabilities, finance income, finance expense, selling expense, general and administrative expense, other gains or losses and corporate income tax.

The primary segment reporting format is determined to be business segments including edible oil business, food business and other business.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

31. **SEGMENT INFORMATION** (continued)

The following tables present revenue, profit and certain asset information regarding the Group's business segments:

	<i>Edible oil business</i>	<i>Foods business</i>	<i>Other business</i>	<i>VND Total</i>
For the 1st quarter ended 31 March 2025				
Segment revenue				
Sales to external customers	1,712,056,433,784	413,938,249,859	73,784,654,660	2,199,779,338,303
Sales deductions	(37,807,828,709)	(11,663,152,222)	(4,346,389,269)	(53,817,370,200)
	<u>1,674,248,605,075</u>	<u>402,275,097,637</u>	<u>69,438,265,391</u>	<u>2,145,961,968,103</u>
Gross profit	214,463,742,958	138,888,845,230	3,387,919,469	356,740,507,657
Selling expenses	(143,328,471,540)	(129,819,605,154)	(11,958,305,383)	(285,106,382,076)
General and administration expenses	(91,333,861,415)	(18,168,172,786)	(11,772,465,899)	(121,274,500,101)
Shares of profit of joint ventures and associates	-	-	21,299,001,986	21,299,001,986
Finance income				33,742,178,459
Finance expenses				(53,172,823,574)
Other income				<u>785,403,213</u>
Profit before tax				<u>(46,986,614,436)</u>
Segment assets	6,177,500,907,617	1,859,374,340,925	7,065,128,518,821	15,102,003,767,363
<u>Reconciliation:</u>				
Elimination of inter-segment receivables				<u>(1,352,841,048,132)</u>
Total assets				<u>13,749,162,719,231</u>
Segment liabilities	2,206,262,290,102	454,726,157,527	5,243,139,327,130	7,904,127,774,759
<u>Reconciliation:</u>				
Elimination of inter-segment payables				<u>(1,352,841,048,132)</u>
Total liabilities				<u>6,551,286,726,627</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

31. **SEGMENT INFORMATION** (continued)

The following tables present revenue, profit and certain asset information regarding the Group's business segments: (continued)

	<i>Edible oil business</i>	<i>Other business</i>	<i>VND Total</i>
For the 1st quarter ended 31 March 2024			
Segment revenue			
Sales to external customers	1,557,026,751,740	340,661,331,799	1,897,688,083,539
Sales deductions	(69,399,672,990)	(12,935,540,500)	(82,335,213,490)
	<u>1,487,627,078,750</u>	<u>327,725,791,299</u>	<u>1,815,352,870,049</u>
Gross profit	234,364,631,228	124,832,682,330	359,197,313,558
Selling expenses	(145,521,005,989)	(96,335,869,111)	(241,856,875,100)
General and administration expenses	(59,098,064,953)	(44,512,152,296)	(103,610,217,249)
Shares of profit of joint ventures and associates	-	18,376,276,528	18,376,276,528
Finance income			41,929,305,278
Finance expenses			(29,181,133,903)
Other income			(504,165,350)
Profit before tax			<u>44,350,503,762</u>
Segment assets	6,222,038,037,542	6,165,860,656,297	12,387,898,693,839
<u>Reconciliation:</u>			
Elimination of inter-segment receivables			(1,109,342,793,908)
Total assets			<u>11,278,555,899,931</u>
Segment liabilities	1,666,972,767,310	3,586,210,746,776	5,253,183,514,086
<u>Reconciliation:</u>			
Elimination of inter-segment payables			(1,109,342,793,908)
Total liabilities			<u>4,143,840,720,178</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the 1st quarter of 2025

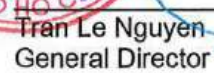
Ho Chi Minh City, Vietnam
29 April 2025



Tran Minh Nguyet
Preparer



Nguyen Thi Oanh
Chief Accountant



Tran Le Nguyen
General Director

